

Số: **352** /BC-UBND

Hà Nội, ngày **13** tháng **11** năm **2019**

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019; kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách Thành phố năm 2020 của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 26/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; trên cơ sở nhu cầu và nguồn vốn dự kiến cân đối cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp Thành phố năm 2020, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019 và đề xuất kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách Thành phố năm 2020 của thành phố Hà Nội như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019

I. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư đến 31/10/2019, ước thực hiện cả năm 2019

1. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019 đã giao:

Thành phố Hà Nội đã phân bổ và giao chi tiết kế hoạch đầu tư năm 2019 với tổng mức vốn là 47.412,093 tỷ đồng (giao đầu năm là 44.917,393 tỷ đồng, giao bổ sung trong năm 2.494,7 tỷ đồng), bao gồm:

- Chi đầu tư cấp Thành phố 26.047,434 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn chi đầu tư XDCB tập trung cấp Thành phố 15.479,896 tỷ đồng (gồm vốn ODA do Trung ương cấp phát 1.112,156 tỷ đồng; vốn ODA do Thành phố vay lại 2.526 tỷ đồng; vốn trong nước 11.841,74 tỷ đồng).

- Chi đầu tư cấp Huyện 21.364,659 tỷ đồng, trong đó NSTP hỗ trợ 5.466,769 tỷ đồng; vốn phân cấp cho cấp huyện 15.897,89 tỷ đồng.

Tuy nhiên, dự kiến số thu cân đối ngân sách cấp Thành phố được hưởng theo tỷ lệ điều tiết năm 2019 không đạt theo dự toán giao hụt khoảng 6.670 tỷ đồng. Để đảm bảo cân đối ngân sách, Thành phố phải điều chỉnh giảm dự toán chi, trong đó giảm chi đầu tư phát triển với tổng kinh phí là 4.790 tỷ đồng. Ngoài ra, trong năm 2019, dự kiến chi thực hiện ghi chi được 01 dự án BT đã đủ điều kiện theo quy định mới của Chính phủ tại Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 với số tiền 243,373 tỷ đồng/KH đầu năm 3.000 tỷ đồng, số không thực hiện được 2.756,627 tỷ đồng.

Theo đó, kế hoạch vốn đầu tư năm 2019 sau điều chỉnh (do hụt thu ngân sách và điều chỉnh giảm dự toán ghi thu ghi chi dự án BT) là 39.865,466 tỷ đồng, giảm 7.546,627 tỷ đồng.

2. Kết quả thực hiện:

2.1. Tổ chức chỉ đạo thực hiện:

- Cùng với việc triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Thành phố và các quận, huyện, sở, ngành đã thực hiện giao kế hoạch đầu tư công sớm ngay từ tháng 12 năm 2018. Việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công và Nghị quyết của HĐND Thành phố.

- Thành phố luôn chủ động, điều hành cơ chế nguồn vốn linh hoạt cho công tác chuẩn bị đầu tư, công tác thiết kế - dự toán và công tác GPMB.

- Tiếp tục chỉ đạo, thực hiện cơ chế ứng vốn quỹ phát triển đất của Thành phố thực hiện công tác GPMB các dự án, công trình trọng điểm, cấp thiết cấp Thành phố trong danh mục đầu tư công trung hạn cần đẩy nhanh tiến độ ngay sau khi phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án.

- Đẩy mạnh công tác ủy quyền cho các sở, ngành và quận huyện trong giải quyết các thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công của Thành phố.

- UBND Thành phố định kỳ quý, tháng đã tổ chức các cuộc họp giao ban kiểm điểm tiến độ các công trình XDCB; giao ban chuyên đề kiểm điểm tiến độ triển khai các công trình trọng điểm, công tác giải phóng mặt bằng các dự án, công trình trọng điểm của Thành phố. Thông qua các buổi giao ban, lãnh đạo UBND Thành phố đã kết luận chỉ đạo các sở, ngành, quận, huyện tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; đôn đốc chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

- UBND Thành phố đã ban hành 06 văn bản¹ đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư, UBND các quận, huyện, thị xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư năm 2019.

- Rà soát tình hình thực hiện các dự án, kịp thời điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án gặp vướng mắc không có khả năng thực hiện sang những dự án có tiến độ thực hiện tốt, có nhu cầu bổ sung vốn.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát của HĐND Thành phố về tình hình giao kế hoạch, giám sát chuyên đề về công tác đầu tư XDCB.

2.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/10/2019:

Tính đến 31/10/2019, toàn Thành phố đã giải ngân được 18.874 tỷ đồng, đạt 39,8% KH đã giao và bằng 42% KH đầu năm, trong đó giải ngân vốn cho các dự án

¹ (1) Văn bản số 840/UBND-KH&ĐT ngày 04/3/2019 về việc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của Thành phố giai đoạn 2019-2020; (2) Văn bản số 1337/UBND-KH&ĐT ngày 03/4/2019 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2019-2020 và kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018; (3) Văn bản số 1456/UBND-KH&ĐT ngày 11/4/2019 về việc đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân kế hoạch vốn các công trình trọng điểm sử dụng vốn ngân sách và ODA của Thành phố giai đoạn 2016-2020; (4) Văn bản số 1558/UBND-KT ngày 22/4/2019 về việc chỉ đạo thực hiện sau kết quả kiểm tra công tác giao kế hoạch năm 2019 của các sở, ngành, quận, huyện, thị xã; (5) Văn bản số 2343/UBND-KH&ĐT ngày 07/6/2019 về việc đôn đốc thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2019; (6) Văn bản số 3956/UBND-KH&ĐT ngày 12/9/2019 về việc tăng cường triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư năm 2019.

đầu tư XDCB tập trung của Thành phố: 5.747 tỷ đồng/KH 15.480 tỷ đồng, bằng 37,1% kế hoạch. Sau khi rà soát, đánh giá tiến độ và dự báo khả năng thực hiện của các dự án XDCB và các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác, ước giải ngân cả năm (tính đến 31/01/2020) kế hoạch 2019 khoảng: **36.103** tỷ đồng bằng **80,4%** so với kế hoạch giao đầu năm, đạt **76,1%** kế hoạch điều chỉnh; nếu được HĐND Thành phố chấp thuận phương án điều chỉnh, trong đó có phần cắt giảm do thu ngân sách không đạt thì tỷ lệ giải ngân năm 2019 đạt **90,6%** (bao gồm xử lý hụt nguồn, giảm dự toán chi BT,...).

2.3. Kết quả tiến độ thực hiện các dự án

a) Các dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố

Tính đến nay, Thành phố đã phân bổ và giao kế hoạch vốn năm 2019 cho 232 dự án XDCB tập trung cấp Thành phố với tổng mức vốn đầu tư là 15.480 tỷ đồng (92 dự án chuyển tiếp; 140 dự án khởi công mới). Theo kế hoạch dự kiến 128 dự án được đầu tư hoàn thành trong năm 2019. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện một số dự án gặp vướng mắc nên khả năng chỉ hoàn thành **80/128** dự án, trong đó hoàn thành và cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng thêm 04 công trình thuộc danh mục dự án trọng điểm², 76 dự án khác (ngoài trọng điểm). Kết quả hoàn thành của một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

(1). *Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề*: Hoàn thành 05 dự án, gồm: 03 trường trung học phổ thông, với tổng số 26 phòng học được xây dựng mới, góp phần nâng cao số lượng trường chuẩn; 02 trường dạy trung cấp, cao đẳng nghề, góp phần cải thiện chất lượng dạy và học.

(2). *Lĩnh vực quốc phòng*: Hoàn thành 01 dự án, tăng thêm 30 ha công trình trình quốc phòng.

(3). *Lĩnh vực an ninh*: Hoàn thành 21 dự án, gồm: 13 dự án trụ sở làm việc ngành công an, đủ diện tích làm việc cho 437 cán bộ, chiến sĩ; 02 dự án hệ thống xử lý nước thải (bệnh viện, trại giam) công suất 410 m³/ngày đêm; 06 dự án sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung thay thế phương tiện PCCC tại các khu chung cư tái định cư, góp phần nâng cao an toàn, phòng chống cháy nổ cho các chung cư trên địa bàn Thành phố.

(4). *Lĩnh vực y tế*: Hoàn thành 01 dự án Nâng cấp bệnh viện Thanh Nhàn - giai đoạn II (không tăng thêm số giường bệnh), góp phần cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân.

(5). *Lĩnh vực hạ tầng giao thông*: Hoàn thành 31 dự án, góp phần tăng thêm 65,211 km đường giao thông, 11 cầu vượt sông; từng bước cải thiện hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố.

(6). *Lĩnh vực đô thị*: Hoàn thành 03 dự án, gồm: 02 dự án kè chống sạt lở với tổng chiều dài 2,039 km; 01 dự án cải tạo nâng cấp đê với tổng chiều dài 6,542 km.

²(1) Nâng cấp bệnh viện Thanh Nhàn - giai đoạn II; (2) Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên Hà Nội - Khu liên cơ Võ Chí Công; (3) mở rộng đường Vành đai III đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long; (4) Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa (Hoàn thành khu đầu mối, đang thực hiện phần cứng hóa kênh La Khê).

(7). *Lĩnh vực thủy lợi*: Hoàn thành 10 dự án, gồm: 01 dự án xây dựng trạm bơm góp phân chủ động tiêu cho 6.300 ha và 09 dự án cải tạo, nâng cấp kênh, mương với chiều dài 113,767 km.

(8). *Lĩnh vực công nghiệp*: Hoàn thành 04 dự án, góp phần tăng thêm 5,881 km đường giao thông qua các khu công nghiệp, 17.000 m² sàn xây dựng.

(9). *Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng và các đoàn thể*: Hoàn thành 02 dự án, gồm: Trụ sở Thành ủy Hà Nội và Khu liên cơ Võ Chí Công; cải thiện điều kiện làm việc của cán bộ, công chức cơ quan Đảng, chính quyền Thành phố, thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Chương trình mục tiêu giảm thiểu ùn tắc giao thông: Hoàn thành 01 dự án đưa vào khai thác sử dụng (công trình cầu Bắc Linh Đàm).

c) Các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện được ngân sách Thành phố hỗ trợ:

Năm 2019, ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ ngân sách Huyện vốn đầu tư 286 dự án với tổng mức vốn 4.126,9 tỷ đồng (hỗ trợ bổ sung có mục tiêu trong định mức hỗ trợ được HĐND Thành phố quyết nghị: 90 dự án với mức vốn 1.593,5 tỷ đồng; 27 dự án nguồn xổ số kiến thiết với mức vốn 376 tỷ đồng; 169 dự án theo kết luận chỉ đạo của Thành phố năm 2018 với mức vốn 2.157,4 tỷ đồng). Dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng 167 dự án, cụ thể: hoàn thành 36 dự án hạ tầng giao thông với 108,6 km đường được đầu tư cải tạo, nâng cấp; hoàn thành 107 dự án xây dựng trường học, góp phần tăng thêm 290 phòng học, 151 phòng học được cải tạo và các hạng mục phụ trợ; hoàn thành 17 dự án xây dựng trạm y tế xã và 7 dự án thuộc lĩnh vực môi trường.

Các công trình hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đã phát huy hiệu quả vốn đầu tư, góp phần nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo chỉ đạo của Thành phố, nâng tỷ lệ tiêu chí cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

II. Nhận xét, đánh giá:

Sau 10 tháng triển khai kế hoạch, toàn Thành phố mới thực hiện giải ngân đạt 39,8% tổng mức vốn KH giao. Mức giải ngân như vậy là thấp, chưa đáp ứng các nhiệm vụ, mục tiêu theo yêu cầu. Các nguyên nhân, tồn tại làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2019 là:

1. Nguyên nhân khách quan:

- Các dự án khởi công mới thường mất nhiều thời gian triển khai các thủ tục lập, thẩm định thiết kế - dự toán công trình mới đủ điều kiện để tổ chức đấu thầu thi công (ngay cả dự án không vướng mắc GPMB). Thời gian này thường mất từ 6 đến 8 tháng, do đó tiến độ giải ngân vốn của những dự án khởi công mới chỉ được đẩy mạnh vào những tháng cuối năm.

- Vướng mắc và chậm tiến độ GPMB, nhất là những dự án xây dựng mới, hoặc mở rộng các tuyến đường giao thông; một số công trình thi công xây dựng trong đô thị mặt bằng thi công chật hẹp và phải thi công vào ban đêm.

- Một số huyện đã dự kiến bố trí kế hoạch vốn từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất, song mức thu được từ đầu giá đất không đạt được theo kế hoạch, dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn bố trí cho đầu tư phải lùi thời gian tổ chức đấu thầu khởi công xây dựng công trình.

- Một số dự án khởi công vào cuối năm 2018 đã tạm ứng hợp đồng từ vốn kế hoạch 2018, sang năm 2019 phải thực hiện hoàn trả khối lượng thanh toán tạm ứng theo quy định.

2. Nguyên nhân chủ quan:

- Vẫn còn tình trạng chủ đầu tư và nhà thầu chưa quyết tâm, thiết quyết liệt trong triển khai công việc, nhất là những việc phức tạp, phải tập trung tháo gỡ vướng mắc. Năng lực chuyên môn của một số chủ đầu tư, đơn vị tư vấn còn yếu nên chất lượng hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, phải chỉnh sửa nhiều lần, thời gian nộp lại hồ sơ kéo dài hoặc quá trình thực hiện phải điều chỉnh, bổ sung. Chủ đầu tư, nhà thầu chậm trễ trong khâu hoàn thiện hồ sơ thanh toán giải ngân qua Kho bạc nhà nước.

- Những công trình quy mô nhỏ, tổng mức đầu tư thấp (chủ yếu là các dự án đầu tư cấp huyện), các nhà thầu thực hiện thanh toán một lần và một số địa phương cấp huyện vẫn còn tâm lý tập trung giải ngân vào những tháng cuối năm.

- Sự phối giữa các ngành, các cấp và chủ đầu tư chưa được tốt trong quá trình liên thông giải quyết thủ tục hành chính và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

- Việc tuyên truyền đến người dân về chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng còn chưa đầy đủ; còn tình trạng thiếu minh bạch và công bằng trong lập phương án đền bù giải phóng mặt bằng, gây tâm lý không tin tưởng trong người dân, tạo cơ hội cho việc cố tình chây ỳ hoặc khiếu kiện vượt cấp để mong được hưởng thêm quyền lợi trong đền bù GPMB.

III. Các giải pháp tập trung triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch 2019 những tháng cuối năm:

1. Các chủ đầu tư hằng tuần, giao ban kiểm điểm, kiểm soát tiến độ triển khai từng dự án, công trình; giải quyết theo thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo, đề xuất giải quyết, tháo gỡ các nội dung vượt thẩm quyền.

2. Tập trung quyết liệt đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công xây dựng công trình.

3. Rà soát tình hình thực hiện từng dự án, phân nhóm các dự án gặp vướng mắc về thủ tục đầu tư, xây dựng, đấu thầu; vướng mắc về thủ tục đất đai, GPMB; vướng mắc về kế hoạch vốn và thủ tục giải ngân để kịp thời giải quyết và tháo gỡ.

IV. Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Thành phố năm 2019

1. Cập nhật danh mục và chi tiết mức vốn đối với 04 nội dung chi theo cơ chế giải ngân linh hoạt kế hoạch vốn, gồm: Thanh quyết toán các dự án hoàn thành; chuẩn bị đầu tư; thiết kế - dự toán; giải phóng mặt bằng. Hiện nay các cơ chế vẫn đang triển khai, UBND Thành phố sẽ tổng hợp, hoàn thiện danh mục chi tiết, trình bỏ

sung trước ngày 30/11/2019 (trước thời điểm diễn ra kỳ họp cuối năm của HĐND Thành phố).

2. Đầu năm 2019, Thành phố đã dự toán chi dự án BT (theo hình thức ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước) với tổng kinh phí 3.000 tỷ đồng. Thực hiện quy định về ghi thu ghi chi tại Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 của Chính phủ (khoản 2 Điều 15), UBND Thành phố đề nghị HĐND Thành phố quyết định phân bổ chi tiết dự toán chi đối với 01 dự án BT đã đủ điều kiện theo quy định với tổng kinh phí 243,373 tỷ đồng, làm cơ sở thực hiện ghi thu ghi chi dự toán chi năm 2019 (chi tiết tại phụ lục kèm theo); số dự toán chi còn lại (2.756,627 tỷ đồng) đề nghị điều chỉnh giảm.

3. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2019 do số thu ngân sách địa phương cấp Thành phố được hưởng theo tỷ lệ điều tiết năm 2019 không đạt theo dự toán:

Trên cơ sở dự báo thu NSNN năm 2019, dự kiến số thu ngân sách địa phương cấp Thành phố được hưởng theo tỷ lệ điều tiết năm 2019 không đạt theo dự toán giao khoảng 6.670 tỷ đồng. Để đảm bảo cân đối ngân sách, UBND Thành phố đề xuất phương án điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên 1.880 tỷ đồng; điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển (kế hoạch vốn) 4.790 tỷ đồng.

Với phương án điều chỉnh nêu trên, tổng kế hoạch vốn đầu tư năm 2019 sẽ giảm từ 47.412,093 tỷ đồng xuống còn 39.865,466 tỷ đồng, giảm 7.546,627 tỷ đồng; chi tiết tại các biểu Phụ lục đính kèm.

Phần II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2020

I. Khả năng cân đối nguồn vốn năm 2020

Theo dự kiến khả năng cân đối ngân sách Thành phố, nguồn vốn đầu tư phát triển cấp Thành phố năm 2020 là **28.103,917 tỷ đồng**, bao gồm:

- Vốn đầu tư phát triển cân đối ngân sách Thành phố: 24.642,817 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư XD CB tập trung trong cân đối: 9.011,327 tỷ đồng;

+ Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 9.395,39 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương: 4.000 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 300 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vốn ODA vay lại): 1.936,1 tỷ đồng.

- Vốn bổ sung có mục tiêu từ NSTW (theo số dự kiến của Bộ Tài chính) là 3.461,1 tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn trong nước đầu tư theo các chương trình mục tiêu là 161,6 tỷ đồng;

+ Vốn nước ngoài (ODA) là 3.299,5 tỷ đồng.

II. Mục tiêu, định hướng, nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư năm 2020

1. Mục tiêu, định hướng: Thực hiện theo đúng mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn Thành phố giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016, cụ thể:

1.1. Mục tiêu:

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần hoàn thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của Thành phố giai đoạn 2016-2020.

1.2. Định hướng:

a) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các CTMT quốc gia và Thành phố, các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2016-2020 và các dự án thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh đã được xác định tại Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội Thủ đô đến 2020, tầm nhìn 2030; các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVI nhiệm kỳ 2015-2020; Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của Thành phố giai đoạn 2016-2020. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

b) Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, hỗ trợ đặc thù ngân sách cấp huyện để xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các địa phương phục vụ giải phóng mặt bằng và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác tập trung của Thành phố. Hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành dọc quốc phòng, an ninh, phòng cháy chữa cháy và tư pháp theo Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của HĐND Thành phố, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, ý kiến của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Văn bản số 5168/VPCP-KTTH ngày 24/6/2016 và 1500/TTg-KTN ngày 22/8/2016.

2. Nguyên tắc phân bổ và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

Thực hiện tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công và nguyên tắc phân bổ, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016, cụ thể:

2.1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định, hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương về đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và phù hợp với tình hình, yêu cầu thực tế của Thành phố;

b) Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt. Không bố trí vốn cho chương trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án, công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và của các quận, huyện, thị xã.

e) Bố trí vốn đầu tư tập trung, không dàn trải, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước.

2.1. Thứ tự ưu tiên:

a) Bố trí đủ vốn hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước, các khoản vốn vay ngân sách địa phương.

b) Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA) và bố trí vốn thanh toán cho công tác chuẩn bị đầu tư các dự án XDCB tập trung của Thành phố và các dự án dự kiến thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP).

c) Bố trí vốn cho các dự án, công trình thuộc danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020 đã được Thành phố xác định.

d) Bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

e) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020;

f) Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, nếu còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án cấp thiết khởi công mới trong năm 2020.

III. Phương án phân bổ kế hoạch năm 2020

Tổng vốn đầu tư phát triển của cấp Thành phố là **28.103,917** tỷ đồng, trong đó vốn ODA là 3.299,5 tỷ đồng, vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách là 1.936,1 tỷ đồng (ODA vay lại), vốn Trung ương trong nước đầu tư theo các chương trình mục tiêu 161,6 tỷ đồng và được phân bổ thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, yêu cầu cụ thể như sau:

1. Bố trí vốn thực hiện các chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công là 21.903,917 tỷ đồng (chiếm 77,9% tổng vốn đầu tư phát triển năm 2020 của Thành phố), trong đó:

1.1. Bố trí nguồn vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, chuẩn bị đầu tư, quy hoạch và dự phòng là 811,6 tỷ đồng, cụ thể:

- Bố trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2019 chưa bố trí nguồn để thu hồi: 161,6 tỷ đồng.

- Vốn thanh quyết toán công trình hoàn thành là 200 tỷ đồng.

- Bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch: 50 tỷ đồng.

- Cân đối bố trí 50 tỷ đồng vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT,...) để lập, thẩm định, quyết định chủ trương, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư trong năm 2020. Thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt chi phí công tác chuẩn bị đầu tư trong tổng nguồn

vốn giao cho công tác này theo dự toán được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án và đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Dự phòng kế hoạch đầu tư công: 350 tỷ đồng.

1.2. Vốn phân bổ cho các dự án đầu tư XDCB tập trung của Thành phố, thực hiện các CTMT quốc gia và Thành phố, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 21.092,317 tỷ đồng (chiếm 75,1% tổng vốn đầu tư công năm 2020 của Thành phố), bao gồm:

a) Các dự án XDCB tập trung của Thành phố:

Bố trí 14.971,987 tỷ đồng (chiếm 53,3% tổng vốn đầu tư công năm 2020 của Thành phố) cho các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố, trong đó:

- Phân bổ từ nguồn cân đối ngân sách Thành phố: 11.672,487 tỷ đồng, trong đó vay bù đắp bội chi (vốn ODA vay lại) 1.936,1 tỷ đồng cho 206 dự án (121 dự án chuyển tiếp; 85 dự án khởi công mới).

- Dự kiến phân bổ từ nguồn vốn ODA do trung ương cấp phát 3.299,5 tỷ đồng (sẽ phân bổ và giao chi tiết sau khi được Trung ương giao vốn).

(Vốn bố trí cho 17 công trình trọng điểm là 5.376 tỷ đồng, chiếm 46,1% số vốn cân đối ngân sách Thành phố chỉ cho đầu tư XDCB cấp Thành phố)

b) Vốn bố trí cho CTMTQG về Xây dựng nông thôn mới và CTMT Thành phố về Giảm thiểu ùn tắc giao thông: 1.126,9 tỷ đồng (chiếm 4,0% tổng vốn đầu tư công năm 2020 của Thành phố), cụ thể:

- CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 1.026,9 tỷ đồng, trong đó phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020 cho 52 dự án với mức vốn 200 tỷ đồng.

- CTMT Thành phố Giảm thiểu ùn tắc giao thông: Cân đối bố trí 100 tỷ đồng để thực hiện đầu tư 01 dự án chuyển tiếp.

c) Bố trí vốn thực hiện 17 dự án theo cơ chế đặc thù của 05 quận huyện (Cầu Giấy, Long Biên, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Hoài Đức): 1.087 tỷ đồng (chiếm 3,9% tổng vốn đầu tư công năm 2020 của Thành phố).

d) Về hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã: Kế hoạch năm 2020, ngân sách Thành phố cân đối bố trí là 3.906,43 tỷ đồng (chiếm 13,9% tổng vốn đầu tư công năm 2020 của Thành phố), cụ thể:

- Hỗ trợ có mục tiêu cho 18 huyện và thị xã (trong định mức hỗ trợ): 1.359,5 tỷ đồng/68 dự án (dự kiến hoàn thành trong năm 65 dự án).

- Hỗ trợ một số huyện đầu tư dự án lĩnh vực giáo dục và y tế từ nguồn vốn xổ số kiến thiết Thủ đô: 300 tỷ đồng/19 dự án (dự kiến hoàn thành trong năm 7 dự án).

2. Hoàn thiện khung pháp lý văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố để triển khai thực hiện quy định của pháp luật Đầu tư công (thực hiện việc sửa đổi Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND Thành phố).

3. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Đầu tư công, Xây dựng trên cơ sở quá trình thẩm định và soát kỹ sự cần thiết, quy mô đầu tư của từng dự án, đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, phù hợp với khả năng nguồn vốn.

4. Kiểm soát chặt chẽ việc thanh toán, tạm ứng kế hoạch vốn XDCB:

Kho bạc Nhà nước Hà Nội phối hợp Sở Tài chính và các sở ngành liên quan kiểm soát chặt chẽ việc thanh toán, tạm ứng kế hoạch vốn XDCB, vốn GPMB của các dự án theo quy định; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư dự án hoàn thiện hồ sơ, chứng từ thanh toán, thu hồi tạm ứng, quyết toán niên độ năm ngân sách.

5. Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác GPMB các dự án:

- UBND Thành phố sẽ thường xuyên tiến hành giao ban, kiểm điểm tiến độ GPMB, yêu cầu các Bí thư, Chủ tịch quận huyện chỉ đạo quyết liệt, có cam kết và chịu trách nhiệm về tiến độ GPMB.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án chuyển tiếp xây dựng quỹ nhà tái định cư sử dụng vốn Thành phố; phát triển quỹ nhà tái định cư tái định cư theo hướng đặt hàng để doanh nghiệp đầu tư và khuyến khích người dân nhận chế độ tái định cư bằng tiền theo quy định tại Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND Thành phố.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ GPMB, chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xác định cụ thể, chi tiết từng trường hợp vướng mắc và có phương án xử lý kịp thời; Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để các hộ dân trong diện GPMB hiểu, đồng thuận và chấp hành chủ trương GPMB của nhà nước; Thực hiện công tác GPMB công khai, minh bạch, đúng luật, đảm bảo công bằng, chính xác.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế ứng vốn quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án trọng điểm, cấp thiết sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho đến khi dự án đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thực hiện dự án theo quy định.

6. Giao và điều hành Kế hoạch 2020:

- Giao Kế hoạch theo dự toán, trong đó từng công trình phải đảm bảo vốn GPMB, xây lắp và chi phí khác theo tiến độ XDCB. Thực hiện điều hành cơ chế giải ngân linh hoạt đối với vốn thực hiện công tác bồi thường, GPMB các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố.

- Điều hành kế hoạch XDCB theo khả năng nguồn thu, thực hiện các cơ chế linh hoạt để đảm bảo đủ vốn cho các dự án trọng điểm.

- Xây dựng tiến độ cụ thể chi tiết từng loại công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện các hạng mục và công trình đảm bảo triển khai các dự án đầu tư XDCB ngay từ đầu năm, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Định kỳ tháng, quý giao ban XDCB cấp Thành phố để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

V. Đề xuất, kiến nghị:

1. Cho phép UBND Thành phố giao chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2020:

Dự kiến năm 2020, thành phố Hà Nội được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu 3.461 tỷ đồng (trong đó vốn trong nước 161,6 tỷ đồng; vốn nước ngoài 3.299,5 tỷ đồng). Theo quy định của Luật Đầu tư công hiện hành (Luật Đầu tư công năm 2014), số vốn trên sẽ được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết vào cuối năm 2019, sau thời gian diễn ra kỳ họp HĐND Thành phố. Để kịp thời tiếp nhận và sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ năm 2020, UBND Thành phố đề nghị HĐND Thành phố cho phép UBND Thành phố giao chi tiết kế hoạch vốn cho các chủ đầu tư trên cơ sở số vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết; báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 của một số dự án sang năm 2020:

Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 (có hiệu lực thi hành từ năm 2020) quy định: Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp bất khả kháng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép kéo dài thời gian thực hiện đối với vốn ngân sách địa phương nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau. Tuy nhiên theo quy định, Hội đồng nhân dân làm việc theo kỳ họp và nếu tổ chức kỳ họp bất thường cũng cần phải có thời gian nhất định để chuẩn bị và triệu tập họp nên không đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời trong việc xem xét quyết định cho phép kéo dài thời gian thực hiện kế hoạch vốn sang năm sau, nhất là đối với các dự án chỉ có vốn kéo dài để tiếp tục thực hiện mà không bố trí kế hoạch vốn năm 2020.

Do đó, UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố cho phép được thực hiện thủ tục chuyển nguồn theo quy định của pháp luật về ngân sách và các chủ đầu tư được giải ngân từ số vốn kế hoạch năm 2019 chưa sử dụng hết đối với các dự án còn nhiệm vụ chi nhưng không bố trí kế hoạch vốn năm 2020. UBND Thành phố sẽ tổng hợp các dự án nêu trên, cùng các dự án khác có nhu cầu kéo dài vốn, trình HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Trên đây là nội dung báo cáo Kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Thành phố năm 2020 của thành phố Hà Nội, UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố xem xét và thông qua. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- VPUB: CVP, PCVP, TKBT, KT;
- Lưu: VT, KTCông. *AL*

76

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chung

Phụ lục I.1

BIỂU TỔNG HỢP CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 352/BC-UBND ngày 19/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số dự án	Kế hoạch vốn năm 2019 đã bố trí	Điều chỉnh, cập nhật			Kế hoạch vốn 2019 sau điều chỉnh, cập nhật	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó			
					Điều chỉnh giảm kế hoạch do hụt thu	Điều chỉnh, cập nhật nhiệm vụ chi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	19	11.546.500	-7.546.627	-4.790.000	-2.756.627	3.999.873	
1	Kế hoạch đầu tư các dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	16	3.016.500	-2.160.000	-2.160.000		856.500	Chi tiết tại Phụ lục I.2
2	Kế hoạch đầu tư các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1	530.000	-290.000	-290.000		240.000	Chi tiết tại Phụ lục I.3
3	Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư (cập nhật danh mục chi tiết và mức vốn; điều chỉnh giảm mức vốn)		100.000	-90.000	-90.000		10.000	Cập nhật danh mục chi tiết tại Phụ lục I.4
4	Kế hoạch vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành (cập nhật danh mục chi tiết và mức vốn)		250.000	-50.000	-50.000		200.000	Cập nhật danh mục chi tiết tại Phụ lục I.5
5	Kế hoạch vốn giải ngân công tác GPMB theo cơ chế linh hoạt (cập nhật danh mục và mức vốn)			100.000		100.000	100.000	Cập nhật danh mục chi tiết tại Phụ lục I.6
6	Kế hoạch vốn bố trí cho công tác lập quy hoạch		100.000	-50.000	-50.000		50.000	
7	Kế hoạch vốn bố trí cho công tác thiết kế - dự toán		50.000	-50.000	-50.000			
8	Phân bổ dự toán chi dự án BT	2	3.000.000	-2.756.627		-2.756.627	243.373	Phụ lục I.7
9	Bổ sung và hoàn trả vốn cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (quỹ phát triển đất)		3.200.000	-1.000.000	-1.000.000		2.200.000	
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa		300.000	-200.000	-200.000		100.000	
11	Dự phòng		1.000.000	-1.000.000	-900.000	-100.000		Sử dụng 100 tỷ đồng để cân đối cho danh mục GPMB linh hoạt; còn lại giảm do hụt nguồn (900 tỷ đồng)

Phụ lục I.2

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2019 CÁC DỰ ÁN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số: 352 /BC-UBND ngày 19 /11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung Thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2019 đã giao	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 15/11/2019	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2019 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	3	12	1					34.250.881	3.016.500	268.520	-2.160.000	856.500			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	2						22.655.986	503.000	97.714	-323.000	180.000			
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		1						780.865	20.000	5.015	-10.000	10.000			
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2018		1						1.057.210	100.000	21.180	-80.000	20.000			
	Dự án khởi công mới năm 2019	1	8	1					9.756.820	2.393.500	144.611	-1.747.000	646.500			
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		1						106.900	97.000	57.638	-30.000	67.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2019		1						106.900	97.000	57.638	-30.000	67.000			
1	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		1		Thường Tín	2019-2020	24 phòng học, 8 bộ môn, hiệu bộ, nhà thể chất, phụ trợ	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	97.000	57.638	-30.000	67.000		UBND huyện Thường Tín	
II	Lĩnh vực quốc phòng		1						220.000	188.000	867	-78.000	110.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2019		1						220.000	188.000	867	-78.000	110.000			
1	Mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu sập đồ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Trung đoàn 692/ Sư đoàn BB301/BTL Thủ đô		1		Hà Nội	2018-2020		5902/QĐ-UBND 30/10/2018	220.000	188.000	867	-78.000	110.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
III	Lĩnh vực môi trường		1						336.029	200.000	847	-150.000	50.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2019		1						336.029	200.000	847	-150.000	50.000			
1	Nạo vét bùn Hồ Tây		1		Tây Hồ	2018-2019		6022/QĐ-UBND 31/10/2018	336.029	200.000	847	-150.000	50.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Vương GPMB

TT	Danh mục công trình	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2019 đã giao	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 15/11/2019	Đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2019 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
IV	Lĩnh vực giao thông	3	5	1					32.025.965	2.247.500	167.459	-1.722.500	525.000			
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2							22.115.350	423.000	57.005	-310.000	113.000			
1	Công trình trọng điểm: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	340.000	10.961	-300.000	40.000		BQLĐSĐT Hà Nội	Điều chỉnh giảm vốn đối ứng trong nước
2	Xây dựng đường Vành đai 2 (ngã tư Sở - ngã tư Vọng)	1			Thanh Xuân, Đống Đa	2011-2019		4454/QĐ-UBND 23/9/2011	2.560.350	83.000	46.044	-10.000	73.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	Dự án đã cơ bản thi công hoàn thành, giá trị hoàn công thấp hơn kế hoạch vốn được giao
*	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		1						780.865	20.000	5.015	-10.000	10.000			
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32, đoạn cầu Diễn - Nhãn (Km10+420 - Km14+493,65)		1		Bắc Từ Liêm	2016-2019	1.004,4mx30m; 30,354,08m2	1384/QĐ-BGTVT 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND 10/9/2007; 1925/QĐ-BGTVT 30/8/2011	780.865	20.000	5.015	-10.000	10.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Do không thực hiện phân bổ sung dự án HTKT XI, do vậy đề xuất giảm vốn
*	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2018		1						1.057.210	100.000	21.180	-80.000	20.000			
4	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32															
-	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).		1		Hoài Đức	2017-2019	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017	1.057.210	100.000	21.180	-80.000	20.000		UBND huyện Hoài Đức	
*	Dự án khởi công mới năm 2019	1	3	1					8.072.540	1.704.500	84.259	-1.322.500	382.000			
5	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1			Đống Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	1.458.500	37.904	-1.216.500	242.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	Vướng mắc trong công tác GPMB

TT	Danh mục công trình	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2019 đã giao	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 15/11/2019	Đề xuất điều chỉnh giảm hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2019 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2018-2019	Xây dựng 02 cầu, mỗi cầu có L=75,7m, B=3,4m	4482/QĐ-UBND 24/8/2018	19.642	6.000		-6.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông	Chuyển hình thức sang xã hội hóa theo chỉ đạo của UBND Thành phố
7	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2020	QL1A: L=750m, B=30m; chỉnh trang đường vào huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây cổng huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	40.000	618	-20.000	20.000		UBND huyện Phú Xuyên	Đến nay, tỷ lệ giải ngân thấp, giảm vốn để đấu thầu tạm ứng vốn năm 2019
8	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2020	L=1,3Km, B=28,3--30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018	342.624	100.000	42.447	-30.000	70.000		UBND quận Đống Đa	
9	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2020	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160	100.000	3.290	-50.000	50.000		UBND huyện Chương Mỹ	Đến nay, tỷ lệ giải ngân thấp, giảm vốn để đấu thầu tạm ứng vốn năm 2019
V	Lĩnh vực thủy lợi		2						540.636	80.000	40.709	-13.000	67.000			
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		2						540.636	80.000	40.709	-13.000	67.000			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối và kiên cố hoá hệ thống kênh trạm bơm Hồng Vân		1		Thường Tín, Thanh Trì, Phú Xuyên	2013-2020	Tưới 9131 ha	5329/QĐ-UBND 28/10/2010; 362/QĐ-UBND 23/01/2015; 2289/QĐ-UBND 14/5/2018	394.274	60.000	40.707	-5.000	55.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
2	Kiên cố hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.		1			2011-2018	Tưới 4018 ha	5357/QĐ-UBND 29/10/2010; 6637/QĐ-UBND 03/12/2015; 5491/QĐ-UBND 12/10/2018	146.362	20.000	2	-8.000	12.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	

TT	Danh mục công trình	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2019 đã giao	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 15/11/2019	Đề xuất điều chỉnh giảm hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2019 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
VI	Lĩnh vực đề điều		1						62.166	54.000	805	-21.500	32.500			
*	Dự án khởi công mới năm 2019		1						62.166	54.000	805	-21.500	32.500			
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2020	14.150m	5940/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	62.166	54.000	805	-21.500	32.500		UBND huyện Thường Tín	
VII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước		1						959.185	150.000	195	-145.000	5.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2019		1						959.185	150.000	195	-145.000	5.000			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2020	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018	959.185	150.000	195	-145.000	5.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	

✓

Phụ lục I.3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2019 CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Nhóm dự án		Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2019 đã giao	Giải ngân KH2019 đến 15/11/2019	Đề xuất điều chỉnh giảm hoạch vốn	Kế hoạch vốn năm 2019 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	1						1.337.990	530.000	130.609	-290.000	240.000			
A	Dự án bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2019	1						1.337.990	530.000	130.609	-290.000	240.000			
A.1	Dự án đã trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	1						1.337.990	530.000	130.609	-290.000	240.000			
I	Lĩnh vực giao thông	1						1.337.990	530.000	130.609	-290.000	240.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	1						1.337.990	530.000	130.609	-290.000	240.000			
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng	1		Cầu Giấy	2016-2020	L=420m; B=50m	7587/QĐ-UBND 31/10/2017	1.337.990	530.000	130.609	-290.000	240.000		UBND quận Cầu Giấy	

Phụ lục I.7

ĐỀ XUẤT DỰ TOÁN CHI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - CHUYỂN GIAO (BT) NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **19** /11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Giá trị HD, PLHD BT	Dự án đối ứng		Tổng số lũy kế GTGC đến hết năm 2018			Số còn phải GTGC các năm tiếp theo	Số ghi chi năm 2019	Ghi chú
					Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)	Tổng số	Trong đó				
								Đã thanh toán	Tạm ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	1		661.903	727.297	107.338	350.000	350.000	-	243.373	243.373	
1	Tuyến đường Lê Văn Lương kéo dài đến hết địa phận Hà Nội cũ	1	Liên danh Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng đô thị	661.903	727.297	107.338	350.000	350.000		243.373	243.373	Đã GTGC 350 tỷ đồng. Giá trị công trình BT hoàn thành QT là 593.373.028.554 đồng. Còn GTGC 243 tỷ đồng và nộp NVTC chênh lệch là 26,586 tỷ đồng. - Quỹ đất đối ứng: Khu đô thị Phùng Khoang 27,7ha

Phụ lục II.1
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **19**/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	510	273	28.103.917	100,0%	22.406.717	161.600	3.299.500	1.936.100	300.000	
A	CHI ĐẦU TƯ CÔNG (BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG)	510	273	21.903.917	77,9%	16.206.717	161.600	3.299.500	1.936.100	300.000	
A1	Bố trí vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán, ... và dự phòng			811.600	2,9%	650.000	161.600				
1	Bố trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2019 chưa bố trí nguồn để thu hồi			161.600			161.600				
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành			200.000		200.000					
3	Bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch			50.000		50.000					
4	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT,...)			50.000		50.000					Thực hiện giải ngân theo cơ chế linh hoạt
5	Dự phòng			350.000		350.000					
A2	Vốn phân bổ thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư XDCB, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	510	273	21.092.317	75,1%	15.556.717		3.299.500	1.936.100	300.000	
I	Vốn XDCB tập trung cấp Thành phố	206	108	14.971.987	53,3%	9.736.387		3.299.500	1.936.100		
I.1	Trong cân đối ngân sách cấp Thành phố	206	108	11.672.487	41,5%	9.736.387			1.936.100		Phụ lục II.2
	Trong đó: - Công trình trọng điểm	17	3	5.376.042	19,1%	3.511.231			1.864.811		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	21	4	3.631.892		1.542.231			1.879.661		
2	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	8	4	233.869		162.000			21.869		
3	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	92	50	5.920.500		4.991.500					
4	Dự án khởi công mới năm 2020	85	50	1.886.226		1.677.800			34.570		
1	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12	3	341.426	1,2%				34.570		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	3	3	133.000							

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Dự án khởi công mới năm 2020	9		208.426					34.570		
2	Lĩnh vực quốc phòng	3	2	166.000	0,6%	166.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	2	2	143.000		143.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020	1		23.000		23.000					
3	Lĩnh vực an ninh	12	12	581.000	2,1%						
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	12	12	581.000							
	Dự án khởi công mới năm 2020										
4	Lĩnh vực y tế	5		250.000	0,9%						
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2		100.000							
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	1		50.000							
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	2		100.000							
	Dự án khởi công mới năm 2020										
5	Lĩnh vực văn hóa thông tin	2		41.000	0,1%	41.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	1									
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019			21.000		21.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020	1		20.000		20.000					
6	Lĩnh vực môi trường	3		225.000	0,8%						
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2		110.000							
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	1		115.000							
	Dự án khởi công mới năm 2020										
7	Các hoạt động kinh tế	156	86	9.554.061	34,0%	7.652.531			1.901.530		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	14	2	3.356.892		1.477.231			1.879.661		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	6	4	183.869		162.000			21.869		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	67	32	4.575.500		4.575.500					
	Dự án khởi công mới năm 2020	69	48	1.437.800		1.437.800					
a	Lĩnh vực giao thông	104	47	7.495.830		5.594.300			1.901.530		
b	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước	7	2	407.000		407.000					
c	Lĩnh vực đê điều	30	29	592.000		592.000					
d	Lĩnh vực thủy lợi	15	8	1.059.231		1.059.231					

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4	2	175.000	0,6%	175.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1	15.000		15.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	3	1	160.000		160.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020										
9	Lĩnh vực khác	9	3	339.000	1,2%	339.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	1	50.000		50.000					
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016										
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	2		92.000		92.000					
	Dự án khởi công mới năm 2020	5	2	197.000		197.000					
I.2	Vốn ODA trung ương cấp phát chưa phân bổ			3.299.500				3.299.500			Vốn ODA cấp phát sẽ phân bổ chi tiết sau khi TƯ giao kế hoạch chính thức
II	Chương trình mục tiêu	53		1.126.900	4,0%	1.126.900					Phụ lục II.3
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	52		1.026.900		1.026.900					
2	CTMT Thành phố về Giảm thiểu ùn tắc giao thông	1		100.000		100.000					
III	Bố trí vốn thực hiện một số dự án theo cơ chế đặc thù	17		1.087.000	3,9%	1.087.000					Phụ lục II.4
1	UBND quận Cầu Giấy	1		100.000		100.000					
2	UBND quận Hoàng Mai	2		253.000		253.000					
3	UBND quận Long Biên	2		221.000		221.000					
4	UBND quận Nam Từ Liêm	8		255.000		255.000					
5	UBND huyện Hoài Đức	4		258.000		258.000					
IV	Ngân sách thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	234	165	3.906.430	13,9%	3.606.430				300.000	
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã	68	65	1.359.500		1.359.500					Phụ lục II.5
2	Hỗ trợ các huyện xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn xổ số kiến thiết Thủ đô	19	7	300.000						300.000	Phụ lục II.6
3	Hỗ trợ đặc thù vùng ảnh hưởng môi trường Khu LHXLC T Sóc Sơn	2	1	29.000		29.000					Phụ lục II.7



STT	Nội dung	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020									Ghi chú
		Kế hoạch				Nguồn vốn thực hiện					
		Số DA	Dự kiến CTHT năm 2020	Kinh phí	Tỷ lệ	NSTP	Vốn NSTW	ODA	Bội chi (vốn ODA vay lại)	Vốn XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 (theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018)	116	70	1.640.400		1.640.400					Phụ lục II.8
5	Chi hỗ trợ các huyện khắc phục ảnh hưởng cơn bão số 3, số 4 năm 2018	13	10	120.000		120.000					Phụ lục II.9
6	Chi hỗ trợ thị xã Sơn Tây	7	5	130.000		130.000					Phụ lục II.10
7	Chi hỗ trợ bổ sung cho các huyện: Ba Vì, Sóc Sơn	3	1	80.000		80.000					Phụ lục II.11
8	Hỗ trợ huyện Hoài Đức đầu tư một số dự án hạ tầng đảm bảo điều kiện lên Quận năm 2020	6	6	247.530		247.530					Phụ lục II.12
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC QUỸ, CÁC KHOẢN CHI ĐẦU TƯ KHÁC)			6.200.000	22,1%	6.200.000					
1	Bổ sung vốn và hoàn trả cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố (hoàn vốn 1.500 tỷ đồng; bổ sung vốn 1.000 tỷ đồng)			2.500.000		2.500.000					
2	Ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng cho các dự án BT			3.000.000		3.000.000					
3	Bổ sung vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm			370.000		370.000					
4	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân			30.000		30.000					
5	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa			200.000		200.000					
6	Hỗ trợ địa phương bạn			100.000		100.000					

Phụ lục II.2

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **19** /11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	10	128	68					131.149.318	7.362.158	48.618.960	30.203.504	10.251.899	11.672.487	108		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	7	13	1					87.700.787	7.260.216	28.293.423	21.406.734	4.781.836	3.631.892	4		
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	2	6						5.482.803	22.997	3.825.351	1.546.370	295.363	254.869	4		
	Dự án chuyển tiếp từ 2017-2019	1	84	7					30.887.979	78.945	14.253.125	7.250.400	5.174.700	5.899.500	50		
	Dự án khởi công mới năm 2020		25	60					7.077.749		2.247.061			1.886.226	50		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		9	3					1.403.958		828.561	65.000	132.000	341.426	3		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		3						354.765		265.000	65.000	132.000	133.000	3		
1	Xây dựng mới Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2013-2020	2025 học sinh	5013/QĐ-UBND 31/10/2012; 745/QĐ-UBND ngày 14/02/2019	183.866		120.000	50.000	50.000	70.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự toán giảm
2	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		1		Thường Tín	2019-2020	24 phòng học và 8 phòng bộ môn	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900		90.000		67.000	23.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	24 phòng học, 6 phòng bộ môn	3836/QĐ-UBND; ngày 16/7/2019	63.999		55.000	15.000	15.000	40.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án khởi công mới năm 2020		6	3					1.049.193		563.561			208.426			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2020	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UND ngày 29/10/2019	51.597		45.000			16.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

a

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bổ tri vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Xây dựng, cải tạo Trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	DT XD: 10.336,1m2.	6130/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	62.860		20.000			20.000		UBND huyện Phúc Thọ	
3	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	Xây dựng mới 24 phòng học lý thuyết, 4 phòng bộ môn và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	111.970		20.000			20.000		UBND huyện Đan Phượng	
4	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2020	DT: 2.357m2.	6013/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	44.900		19.000			14.000		UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	Xây mới 45 phòng học, 10 phòng bộ môn và các công trình phụ trợ	6110/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	89.050		30.000			20.000		UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội			1	Mê Linh	2020-2021	Xây mới, cải tạo 8 phòng bộ môn, 30 phòng học, và các công trình phụ trợ	6109/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.939		19.000			19.000		UBND huyện Mê Linh	
7	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2019-2020	DTXD: 3.971,3m2	6118/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	42.475		13.000			13.000		UBND huyện Mê Linh	
8	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội thuộc dự án "Tăng cường lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp" sử dụng vốn vay ODA của Chính Phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2020-2022		QĐ số 1432/QĐ-TTg ngày 21/9/2017 của Thủ tướng QĐ 1542/QĐ-LĐTBXH ngày 06/11/2018 phê duyệt dự án; 5544/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	292.294		189.673			41.233		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Vốn ODA cấp phát								223.336								
	Vốn ODA vay lại								24.818					16.493			
	Vốn trong nước								44.140					24.740			
9	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án "Tăng cường lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp" sử dụng vốn vay ODA của Chính Phủ Nhật Bản	1			Nam Từ Liêm	2020-2022		QĐ số 1432/QĐ-TTg ngày 21/9/2017 QĐ 1542/QĐ-LĐTBXH ngày 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	309.108		207.888			45.193		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								237.933								
	Vốn ODA vay lại								26.437					18.077			
	Vốn trong nước								44.738					27.116			
II	Lĩnh vực quốc phòng	3							375.000		316.000	150.000	150.000	166.000	2		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	2							320.000		293.000	150.000	150.000	143.000	2		
1	Mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu sập đổ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Trung đoàn 692/ Sư đoàn BB301/BTL Thủ đô	1			Hà Nội	2019-2020	29 loại trang thiết bị	5902/QĐ-UBND 30/10/2018	220.000		198.000	110.000	110.000	88.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô HN	
2	Tổng trạm thông tin Sứ chỉ huy thống nhất số 02 thành phố Hà Nội (Mật danh: STN.02.4)	1			Mỹ Đức	2019-2020	23.7 ha	403/QĐ-UBND 10/12/2018	100.000		95.000	40.000	40.000	55.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô HN	
b	Dự án khởi công mới năm 2020	1							55.000		23.000			23.000			
1	Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự quận Bắc Từ Liêm	1			Bắc Từ Liêm	2020-2021	7.900m2	4889/QĐ-BQP ngày 30/10/2019	55.000		23.000			23.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô HN	
III	Lĩnh vực an ninh	11	1						1.270.121		1.082.000	501.000	501.000	581.000	12		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	11	1						1.270.121		1.082.000	501.000	501.000	581.000	12		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội	1			Ba Vì	2018-2020	4395m2 Xd+TB+HTK T	5365/QĐ-UBND 08/10/2018	59.296		50.000	25.000	25.000	25.000	1	Ban QLDAĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Xây dựng lại nhà B công an thành phố Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2018-2020	03 tầng hầm, 08 tầng nổi	5209/QĐ-UBND 28/9/2018	173.157		120.000	75.000	75.000	45.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2018-2020	0,6 ha	5753/QĐ-UBND 25/10/2018	53.398		45.000	30.000	30.000	15.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm	2018-2020	7.899m2+TB	6003/QĐ-UBND 31/10/2018	81.523		70.000	40.000	40.000	30.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Hà Đông	2018-2020	7.651m2+TB	5997/QĐ-UBND 31/10/2018	85.636		75.000	40.000	40.000	35.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Phú Xuyên	2018-2020	8290m2+TB	5993/QĐ-UBND 31/10/2018	82.210		75.000	40.000	40.000	35.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Quốc Oai	2018-202	155 CBCS	5994/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	36.808		28.000	16.000	16.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Đan Phượng	2018-2020	5296m2	6005/QĐ-UBND 31/10/2018	98.501		90.000	65.000	65.000	25.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
9	Xây dựng trụ sở Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy số 7 (Thanh Trì) thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Thanh Trì	2018-2020	Công trình dân dụng cấp III	5388/QĐ-UBND 9/10/2018	52.548		45.000	20.000	20.000	25.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
10	Xây dựng trụ sở Đội cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy số 11 (Gia Lâm) thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Gia Lâm	2018-2020	7.358 m2	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	47.828		40.000	20.000	20.000	20.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Xây dựng trụ sở Phòng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy số 14 (Thạch Thất) thuộc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Hà Nội		1		Thạch Thất	2019-2020.	10.000 m2	6014/QĐ-UBND 31/10/2018	52.443		44.000	30.000	30.000	14.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
12	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2020	Mua sắm thiết bị	5968/QĐ-UBND 31/10/2018	446.773		400.000	100.000	100.000	300.000	1	Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
IV	Lĩnh vực y tế		5						2.346.994	93.859	1.007.450	757.450	432.000	250.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		2						790.404	83.818	464.450	364.450	141.000	100.000			
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2019	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	80.242	362.000	312.000	140.000	50.000		Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2012-2015	300 giường	5060/QĐ-UBND ngày 28/10/2011;	149.936	3.576	102.450	52.450	1.000	50.000		Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	Đã trình TP điều chỉnh Dự án
b	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		1						784.433	10.041	153.000	103.000	1.000	50.000			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội		1		Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	10.041	153.000	103.000	1.000	50.000		Ban QLDAĐT XD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
c	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		2						772.157		390.000	290.000	290.000	100.000			
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2023	Cải tạo Nhà, khu kỹ thuật nghiệp vụ	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165		180.000	130.000	130.000	50.000		Ban QLDAĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992		210.000	160.000	160.000	50.000		Ban QLDAĐTXD công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội	
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin	1	1						325.153	3.252	114.980	73.980	10.000	41.000			
a	Dự án chuyển tiếp năm 2016	1							226.599	3.252	94.980	73.980	10.000	21.000			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng thành Thăng Long	1			Ba Đình	2014-2016	4,5ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014; 6069/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	226.599	3.252	94.980	73.980	10.000	21.000		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
b	Dự án khởi công mới năm 2020		1						98.554		20.000			20.000			
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình HN GĐ 2016-2020		1		Nam Từ Liêm	2019 -2020		2606/QĐ-UBND 17/5/2019	98.554		20.000			20.000		Đài phát thanh và truyền hình HN	74 tỷ ngân sách TP, còn lại của Đài
VI	Lĩnh vực môi trường	1	2						18.116.491	849.086	3.142.775	2.185.290	491.708	225.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						17.780.462	849.086	2.862.775	2.135.290	441.708	110.000			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Khu LHXLCST Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội		1		Sóc Sơn	2012-2020	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019	1.487.018	695.729	395.670	335.670	40.000	60.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	153.357	2.467.105	1.799.620	401.708	50.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn ODA cấp phát								13.709.042			1.156.676	301.708				
	Vốn ODA vay lại																
	Vốn trong nước								2.584.402			449.855	100.000	50.000			
b	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		1						336.029		280.000	50.000	50.000	115.000			
1	Nạo vét bùn Hồ Tây		1		Tây Hồ	2018-2019		6022/QĐ-UBND 31/10/2018	336.029		280.000	50.000	50.000	115.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
c	Dự án khởi công mới năm 2020																
VII	Các lĩnh vực hoạt động kinh tế	6	88	62					101.541.926	5.989.454	39.344.232	23.979.822	7.883.191	9.554.061	86		
VII.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông	4	69	31					87.506.227	3.744.119	32.043.251	19.238.341	6.959.200	7.495.830	47		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	9	1					57.584.432	3.729.423	18.480.155	13.592.451	3.680.837	2.681.661	2		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)		1		Thanh Trì	2010-2020	3.814mx(39-56)m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017	887.735	118.266	493.638	443.638	5.000	20.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
2	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây		1		Tây Hồ, Ba Đình	2007-2020	230x50m	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018	775.465	451.583	188.900	178.900	20.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía tây đường sắt)		1		Phú Xuyên	2013-2019	L=5,67km; B=12m	5064/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; 1985/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	261.820	44.569	77.000	67.000	5.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

e

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến nút Núi Trúc), GĐ 2		1		Ba Đình	2009-2020	565,75m x3m	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017	301.002	45.236	190.000	170.000	51.389	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
5	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2020	1040,16mx(25 -30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016	740.450	10.148	251.128	205.450	100.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông-Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2016-2020	L=3,5km; B=24m	2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367		45.000	25.000	25.000	20.000		UBND huyện Mê Linh	Không bao gồm 15 tỷ đồng đã bố trí năm 2016 tại biểu hỗ trợ mục tiêu
7	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; và 2186/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của TT phê điều chỉnh danh mục	32.910.000	2.256.028	15.795.549	11.485.738	3.274.448	2.444.811		Ban QLĐSDT Hà Nội	
	<i>Vốn ODA cấp phát</i>								13.158.810			3.190.838	739.448				
	<i>Vốn ODA vay lại</i>								13.649.180		7.129.711	5.264.900	2.485.000	1.864.811			
	<i>Vốn trong nước</i>								6.102.010		3.610.000	3.030.000	50.000	580.000			
8	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thí điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014	1.296.900	7.000	106.550	54.550	28.000	21.850		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
	<i>Vốn ODA cấp phát</i>								813.934			33.500	18.000				
	<i>Vốn ODA vay lại</i>								355.366		28.850	14.000	9.000	14.850			
	<i>Vốn trong nước</i>								127.600		14.050	7.050	1.000	7.000			

2

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Công trình trọng điểm: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	541.603	975.390	685.175	93.000	50.000		Ban QLĐSBT Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								10.860.000			413.393	53.000				
	Vốn ODA vay lại								5.625.000								
	Vốn trong nước								3.070.000		321.782	271.782	40.000	50.000			
10	Xây dựng 1/2 cầu Dền Lừ và tuyến đường 2,5 phía Bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy		1		Hoàng Mai	2013-2019	12 cầu, 30,2m x 18m, đường 462mx40m	4889/QĐ-UBND ngày 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	152.485	1.676	93.000	73.000		20.000		UBND quận Hoàng Mai\	(Ngân sách Quận 50 tỷ đồng)
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2011-2020	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010, 2996/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	330.559	76.388	245.000	195.000	70.000	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	
12	Xây dựng tuyến đường từ Trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng			1	Từ Liêm	2006-2020	1934mx(30-40)m	2418/QĐ-UB 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 14/8/2014; 899/QĐ-UBND ngày 23/2/2016	218.649	176.926	19.000	9.000	9.000	10.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	Dự án chuyển tiếp năm 2016	1	5						4.471.771	9.704	3.577.371	1.369.390	284.363	183.869	4		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2019	5,5km, Bn=56-60m	103/QĐ-BGTVT ngày 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND ngày 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; số 892/QĐ-UBND 22/02/2019;	3.113.000	5.749	2.733.842	749.730	126.363	10.000	1		
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT	1								5.749		749.730	50.000	10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm CĐT											190.112	1.603			UBND quận Cầu Giấy	Năm 2019 ứng vốn theo cơ chế linh hoạt
-	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm CĐT											1.782.308	74.760			UBND quận Bắc Từ Liêm	Năm 2019 ứng vốn theo cơ chế linh hoạt
2	Công trình trọng điểm: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên, quận Ba Đình và quận Tây Hồ để hạ chế ùn tắc giao thông		1		Ba Đình, Tây Hồ	2017-2020	Lc= 271m; B= 10m ; Đê BTCT L=1100m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864		440.000	290.000	90.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	Bổ trí vốn để thiết kế BVTC-DT điều chỉnh, các công việc khác...
3	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND 9/10/2015	136.921		84.869	63.000	32.000	21.869		Ban QLĐSĐT Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát											1.000					
	Vốn ODA vay lại								121.800			62.000	32.000	21.869			
	Vốn trong nước								15.120								Không giao KH vốn đối ứng vì vốn đối ứng từ nguồn sự nghiệp.
4	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đống Đa	2018-2019	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017	120.501		107.950	76.950	5.000	31.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
5	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào khu công nghiệp Nam Thăng Long		1		Bắc Từ Liêm	2016-2019	1.004,4mx30 m; 30,354,08m2	460/QĐ-UBND ngày 26/01/2011; số 5719/QĐ-UBND ngày 13/10/2016; số 3499/QĐ-UBND ngày 09/7/2018; số 3978/QĐ-UBND ngày 24/7/2019	196.313	2.398	156.000	140.000	21.000	16.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bổ tri vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phú Xuyên	2015-2019	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND ngày 02/7/2015; số 972/VP-ĐT ngày 05/02/2018	89.172	1.557	54.710	49.710	10.000	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
c	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019	1	46	4					22.327.843	4.992	9.297.225	4.276.500	2.994.000	3.947.500	21		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32		1		Hoài Đức				1.436.782		1.025.000	975.000	74.000	50.000		UBND huyện Hoài Đức	
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340					2016-2019	1,14kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572	200	255.000	255.000	54.000				
-	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).					2017-2019	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017	1.057.210		770.000	720.000	20.000	50.000			
2	Nâng cấp, cải tạo QL 21B, đoạn qua thị trấn Kim Bài (Km 10+350 -Km 13+200) kết hợp xây dựng quảng trường, công việc cây xanh, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2016-2020	3,8Kmx24m	7275/QĐ-UBND 20/10/2016	265.831		225.000	160.000	80.000	25.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2015-2019	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	93	37.000	17.000	2.000	20.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
4	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Hà Đông; Nam Từ Liêm	2017-2020	L=3.079m; B=40÷73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017	436.735		129.000	109.000	5.000	20.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2019	L= 8.264m, B = 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	1.924	168.500	118.500	16.000	50.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
6	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch		1		Cầu Giấy	2018-2019	Lc=418,28m; 05 nhịp (45+3x60+45)m; B=16m	CTr: số 477/HĐND-KTNS ngày 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS ngày 08/6/2018; DA: số 3974/QĐ-UBND ngày 03/8/2018	560.282		350.000	170.000	170.000	180.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
7	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội, giai đoạn 1	1			Đống Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	2.032	2.216.225	252.000	242.000	1.500.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
8	Dự án trọng điểm: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	Lhầm= 520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bhk =22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653		93.000	3.000	3.000	40.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
9	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông		1		Hà Đông, Nam Từ Liêm	2018-2020	L=1,8Km, B=27m;-40m	3691/QĐ-UBND 20/7/2018	219.485		174.000	154.000	69.000	20.000	1	UBND quận Hà Đông	
10	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2020	L=1,3Km, B=28,3-30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018	342.624		170.000	100.000	70.000	70.000		UBND quận Đống Đa	
11	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427		1		Thường Tín	2018-2020	L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018	186.173		95.000	55.000	50.000	40.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
12	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ		1		Nam Từ Liêm	2011-2014	17mx358m	193/QĐ-UBND 12/01/2011	69.689		3.000	1.000	1.000	2.000		UBND quận Nam Từ Liêm	

2

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1		1		Mê Linh	2014-2018	3,45kmx24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013	89.152		80.000	60.000	60.000	20.000	1	UBND huyện Mê Linh	
14	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2019	L=285m; B=30m	CTr: số 399/HĐND-KTNS ngày 17/8/2017; DA: số 5208/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	72.891		10.000	5.000	5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
15	Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc			1	Chương Mỹ	2018-2019	L=265m; Lc=164m; 04 nhịp (45+59+45+15)m B= 10m	CTr: số 1822/QĐ-UBND ngày 16/4/2018; DA: số 5641/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	61.960		40.000	20.000	20.000	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
16	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2020	9kmx12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661		90.000	40.000	40.000	50.000		UBND huyện Phúc Thọ	
17	Xây dựng tuyến đường từ đường Hoàng Tăng Bi đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2018-2019	L=1.265m, B=25m	5978/QĐ-UBND 31/10/2018	210.985		120.000	50.000	50.000	70.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	NSTP 120 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách Quận
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2019	L=3,2Km, B=17,5m--40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.047		150.000	90.000	90.000	60.000		UBND huyện Đông Anh	
19	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		1		Hoàng Mai	2018-2019	Lc=330m x 2, B=13m; 2 nhánh kết nối B=7m	5594/QĐ-UBND 18/10/2018	341.671		190.000	100.000	100.000	90.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
20	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ		1		Đống Đa	2018-2020	L=325,92m; B=17,25m (Bm=10,5m, Bnh=2x3,375 m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	943	11.000	1.000	1.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
21	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2014-2017	L=1,55Km; B=48m	936/QĐ-UBND 08/02/2013	155.012		120.000	50.000	50.000	70.000	1	UBND huyện Mê Linh	
22	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2020	L=600m Bn=25m	4888/QĐ-UBND 21/10/2011	189.840		11.000	1.000	1.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
23	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2020	QL1A: L=750m, B=30m; chỉnh trang đường vào huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây công huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156		90.000	40.000	20.000	45.000		UBND huyện Phú Xuyên	
24	Dự án xây dựng đường nối QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ Suối Hai (giai đoạn I), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2020	L=2.000m; B=33m	8546/QĐ-UBND 08/12/2017	165.604		120.000		70.000	27.000		UBND huyện Ba Vì	
25	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)		1		Ba Vì	2018-2020	L= 8.100m, Bn=12m, Bm=11m Cầu Suối Bơ	5672/QĐ-UBND 23/10/2018	206.103		100.000	60.000	60.000	40.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
26	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2018-2019	L=3,0Km, B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2018	76.688		70.000	30.000	30.000	40.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bổ trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Chi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2018-2020	L=7,4Km, Bn=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601		130.000	50.000	50.000	80.000		UBND huyện Mỹ Đức	
28	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 179 đoạn từ Dốc Lồi đến ngã tư đường 181, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2020	L=2,310m, B=23m	9007/QĐ-UBND 29/10/2018	132.326		122.000	50.000	50.000	60.000	1	UBND huyện Gia Lâm	PL5(DT)
29	Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Trâu Quỳ qua đường Dương Xá - Đông Dư đến ga Phú Thị		1		Gia Lâm	2019-2020	- Chiều dài tuyến 1600 m. B= 30m	9011/QĐ-UBND 31/10/2018	198.138		170.000	90.000	90.000	70.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
30	Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phú Đồng		1		Gia Lâm	2019-2020	L=5.440m; Đường mặt đê Bmd=7m; Đường gom B=13.5m	9008/QĐ-UBND 31/10/2018	511.247		260.000	120.000	120.000	60.000		UBND huyện Gia Lâm	
31	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2019-2020	Xây dựng tuyến đường L=2.160m với mặt cắt ngang B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348.927		150.000	50.000	50.000	80.000		UBND huyện Gia Lâm	
32	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ đường 179 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2020	- Chiều dài tuyến đường L=1.100m; B=30m (Bmd=4x3,5m ; Bbê=2x8m)	9014/QĐ-UBND 31/10/2018	90.632		73.000	40.000	40.000	33.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
33	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315		1		Quốc Oai	2018-2020	L=3,09km; B=42m	5622/QĐ-UBND 19/10/2018	487.687		360.000	300.000	300.000	60.000		UBND huyện Quốc Oai	
34	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21 B - đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2018-2020	L=6,45Km, B=12m	5746/QĐ-UBND 25/10/2018	121.496		105.000	50.000	50.000	55.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

0

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
35	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hôi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2018-2020	L=2,65Km, B=22,5-:-38m	5951/QĐ-UBND 31/10/2018	155.088		90.000	70.000	70.000	20.000		UBND huyện Thường Tín	
36	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2020	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160		130.000	50.000	50.000	80.000		UBND huyện Chương Mỹ	
37	Dự án Cải tạo, mở rộng đường Đỗ Xuân Hợp và công hóa thành mương kín tuyến mương Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường Đỗ Xuân Hợp		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	L=1,1 km; B=30m	878/QĐ-UBND ngày 08/3/2019	416.870		208.000	93.000	93.000	60.000	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
38	Dự án Công hóa thành mương kín để làm đường giao thông tuyến mương Đồng Bông		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	L=995m;	879/QĐ-UBND ngày 08/3/2019	223.882		112.000	70.000	70.000	18.000	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
39	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín.		1		Thường Tín	2019-2020	L=5Km, 1/2 mặt cắt: B=13m-:-20,5m	1503/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	247.268		210.000	70.000	70.000	140.000	1	UBND huyện Thường Tín	
40	Xây dựng đường nối khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=3,65km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	658.935		130.000	60.000	60.000	70.000		UBND huyện Sóc Sơn	
41	Cải tạo mở rộng ngõ 381 đường Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy		1		Cầu Giấy	2019-2020	340mx 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968		80.000	10.000	10.000	70.000		UBND quận Cầu Giấy	
42	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B thị trấn Văn Đình đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2019-2021	L=6,553Km, Bn =21m-:-24m	3540/QĐ-UBND 03/7/2019	218.500		202.000	97.000	97.000	105.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

2

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
43	Xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải phòng		1		Long Biên; Gia Lâm	2019-2021	- Hướng HN-HP: L=1.485,74m; B=33m - Hướng VĐ3: L=620m; B=26,5m; 02 cầu vượt (Lc=82,1m; 2 nhịp 35m; Bc=12,5m)	3213/QĐ-UBND 14/6/2019	402.160		172.000	92.000	92.000	80.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
44	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3.		1		Thanh Xuân; Nam Từ Liêm	2018-2020	Hầm chui trực thông; L=475m; Hầm kin L=95m; BxH=18,7mx 7,34m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019	698.158		152.000	2.000	2.000	50.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
45	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc Tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc Tế		1		Nam Từ Liêm	2010-2020	L=3.410,4m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.557		87.000	47.000	47.000	40.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
46	Đầu tư xây dựng công trình cầu Văn Từ			1	Phủ Xuyên	2018-2019	L=97m; B=9m		35.404		30.000	10.000	10.000	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
47	Xây dựng công trình cầu Phở Hồng, huyện Phú Xuyên			1	Phủ Xuyên	2018-2019	L=15m, B=8m	5758/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7.721		5.500	3.000	3.000	2.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
48	Xây dựng cầu Nội Cói		1		Phủ Xuyên	2019-2020	L=109m, B=9m	5244/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	53.600		38.000	16.000	16.000	22.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

2

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
49	Xây dựng đường kết nối Đại lộ Thăng Long với đường gom tại Km25-Km26 huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội		1		Thạch Thất	2019-2020	L=230m, B=9,5m	6008/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.780		7.000	4.000	4.000	3.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
50	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiền Dũng)		1		Bắc Từ Liêm	2017-2021		5995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	1.494.473		370.000	170.000	170.000	80.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
51	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2020	L=185m; B=7m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019	68.575		16.000	1.000	1.000	15.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
<i>d</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>		9	26					3.122.181		688.500			682.800	20		
1	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm			1	huyện Quốc Oai	2019 ÷ 2021	L=40m, B=10m	6077/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	20.446		18.000			18.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
2	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa			1	quận Đống Đa và quận cầu Giấy	2019 ÷ 2021	L=40m, B=21,25m	6081/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	37.759		15.000			15.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
3	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy			1	huyện Chương Mỹ	2019 ÷ 2021	L=78,8m, B=8m	6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.536		15.000			15.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
4	Dự án xây dựng cầu Tiên			1	huyện Mê Linh	2019 ÷ 2020	L=15,1m, B=8m	6073/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8.157		6.500			6.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
5	Dự án xây dựng cầu 76			1	huyện Quốc Oai	2019 ÷ 2020	L=24m, B=8m	6080/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8.239		6.500			6.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
6	Dự án xây dựng cầu Ngọc Than			1	huyện Quốc Oai	2019 ÷ 2020	L=17,1m, B=16m	6078/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.138		7.600			7.600	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Dự án xây dựng cầu Thanh Liệt			1	huyện Thanh Trì	2019 ÷ 2020	L=27m, B=13,5m	6086/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	13.900		10.000			10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
8	Dự án xây dựng cầu Nam Hồng			1	huyện Phú Xuyên	2019 ÷ 2020	L=20,1m, B=8m	6079/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.921		5.500			5.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
9	Dự án xây dựng cầu Đĩa Muối			1	huyện Thanh Oai	2019 ÷ 2020	L=41,2m, B=8m	6087/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11.753		9.000			9.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
10	Xây dựng cầu Cộng, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây			5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002		21.000			21.000		UBND thị xã Sơn Tây	
11	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên			1	huyện Thạch Thất	2019 ÷ 2021	L=99m, B=9m	6075/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	58.741		17.000			17.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
12	Xây dựng cầu Cường Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Quận Nam Từ Liêm	2019 ÷ 2023	Cầu: L=74,3m, B=30m; đường đầu	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800		35.000			35.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn (cầu số 1), quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2019-2020	L=35m, B=3,5m	6085/QĐ-UBND 31/10/2019	2.421		1.700			1.700	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa			1	Đống Đa	2019-2020	L=50m, B=3,5m	6051/QĐ-UBND 31/10/2019	4.619		3.000			3.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
15	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2019-2020	L=35m, B=3,5m	6084/QĐ-UBND 31/10/2019	2.310		1.600			1.600	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
16	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm			1	Nam Từ Liêm	2019-2020	L=40m, B=3,5m	6123/QĐ-UBND 31/10/2019	5.144		3.500			3.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 21B, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2019-2020		6122/QĐ-UBND 31/10/2019	2.831		2.000			2.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
18	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Quốc Hoàn, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2019-2020	L=25m, B=3,5m	6088/QĐ-UBND 31/10/2019	2.289		1.600			1.600	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
19	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Phúc La - Văn Phú, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2019-2020	L=20m, B=3,5m	6074/QĐ-UBND 31/10/2019	4.976		3.500			3.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường gần nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Linh Đường, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2019-2020	L=18m, B=3,5m	6083/QĐ-UBND 31/10/2019	2.089		1.500			1.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
21	Dự án xây dựng cầu sông Lừ			1	quận Đống Đa	2019 + 2020	L=22m, B=17,25m	6126/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.938		11.000			8.500	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
22	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Khắc Chân, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2020	L=60m, B=3,5m	5541/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	6.228		5.000			5.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
23	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Cổ Linh, quận Long Biên			1	Long Biên	2020	L=45m, B=3,5m	5551/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	4.824		4.000			4.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
21	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Xuân La, quận Tây Hồ			1	Tây Hồ	2020	L=34m, B=3,5m	5542/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	2.420		5.200			2.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
22	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2021	L=7,428Km; B = 24m	6058/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	385.014		70.000			70.000		UBND huyện Thạch Thất	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
23	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2019-2021	L=3.535m; B=50m	6062/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	482.536		90.000			90.000		UBND huyện Quốc Oai	
24	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (tỉnh lộ 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến Cổng Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1		Ứng Hòa	2020-2021	L=8.195m; B=12m	6057/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	179.034		33.000			33.000		UBND huyện Ứng Hòa	
25	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2020-2022	L=2.610m; B=35m	6021/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	345.492		55.000			55.000		UBND huyện Thanh Oai	
26	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429), huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội			1	Phú Xuyên			3539/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	283.795		50.000			50.000		UBND huyện Phú Xuyên	
27	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 424 (tỉnh lộ 76 cũ) từ chợ bến - Hòa Bình đến khu du lịch Quan Sơn, huyện Mỹ Đức.		1		Mỹ Đức	2020-2022		6065/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	87.227		19.000			19.000		UBND huyện Mỹ Đức	
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 từ thị trấn Tây Đằng vào Khu du lịch hồ Suối Hai		1		Ba Vì	2019-2022		6067/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	279.659		50.000			50.000		UBND huyện Ba Vì	
29	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2020	L=3,73km, B=11,5-22,25m	3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019	226.116		40.000			40.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	
30	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường tỉnh 428, 429 và trên đê Sông Hồng thuộc địa bàn huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019-2021	L=27Km	6107/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	38.361		12.000			12.000		UBND huyện Phú Xuyên	
31	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2019-2020		6066/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	304.541		55.000			55.000		UBND huyện Ứng Hòa	
22	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ			1	Tây Hồ	2020	L=76m, B=3,5m	5540/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	5.927		4.800			4.800	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố Hà Nội	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
VII.2	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước		7						2.312.541		593.200	166.200	166.200	407.000	2		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		4						1.415.658		423.200	166.200	166.200	237.000	2		
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2020	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018	959.185		105.000	5.000	5.000	80.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC Sốc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sốc Sơn)		1		xã Hồng Kỳ, Sóc Sơn	2018-2019	75,8ha	8799/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	89.756		80.000	50.000	50.000	30.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC Sốc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sốc Sơn)		1		xã Nam Sơn, Sóc Sơn	2018-2019	9,2 ha	8800/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	121.000		118.200	81.200	81.200	37.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC Sốc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sốc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2018-2020	19,5 ha	9815/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	245.717		120.000	30.000	30.000	90.000		UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án khởi công mới năm 2020		3						896.883		170.000			170.000			
1	Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=3,3Km, B=30-45m	5849/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	252.973		50.000			50.000		UBND huyện Gia Lâm	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đông, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2020	5,45ha	3529/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	119.910		20.000			20.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng Khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án đầu tư khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2021	10ha	4112/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	524.000		100.000			100.000		UBND huyện Thanh Trì	
VII.3	Lĩnh vực đề điều		3	27					1.137.362		827.000	185.000	135.000	592.000	29		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>		3						599.341		361.000	185.000	135.000	126.000	2		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2018-2020	16.790m	7562/QĐ-UBND 31/10/2017	418.855		227.000	150.000	100.000	27.000	1	UBND huyện Hoài Đức	NSTP bố trí 60% TMĐT
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2020	14.150m	5940/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	62.166		51.500	32.500	32.500	19.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên Bờ tả đoạn từ cầu Đông Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cổng Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cổng Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)		1		Phú Xuyên	2019-2021	KCH mặt đê 19.170m; kè 1.587m.	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320		82.500	2.500	2.500	80.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>			27					538.021		466.000			466.000	27		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê bao thôn Phú Hiền, xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2019-2020		351/QĐ-SNN ngày 19/3/2019	4.041		4.000			4.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bổ tri vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Xử lý cấp bách sự cố công cầu Dậm, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2019-2020		1995/QĐ-SNN ngày 24/10/2019	3.157		3.000			3.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở mái đê thượng đê tả Đáy, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2019-2020		1573/QĐ-SNN ngày 26/8/2019	7.014		6.000			6.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
4	Xử lý cấp bách cống Nhà Tràng trên đê hữu Bùi, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020		1760/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	4.300		4.000			4.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông từ nhà thờ Đa Ngư đến đầu kè Mộc Xá thuộc bờ tả sông Đáy, thôn Đa Ngư, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2019-2020		1761/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	14.886		13.000			13.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông tương ứng K2+200 đến K2+500 đê hữu Cà Lồ thuộc xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2019-2020		1762/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	11.157		10.000			10.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê bờ tả sông Văn Đình đoạn từ K1+020 đến K1+390 thuộc địa phận xã Hồng Minh, Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019-2020	390m	1763/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	14.378		13.000			13.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
8	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Nhuệ (K37+420 - K37+665) thôn Gia Khánh, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2019-2020	245m	1764/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	11.000		10.000			10.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
9	Xử lý sự cố mạch đùn, mạch sủi tại cống Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2019-2020	Chống thấm	1766/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	42.000		38.000			38.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
10	Xử lý cấp bách chống sạt lở cuối kè Thanh Diêm từ K33+950 đến K34+200 đê tả Hồng, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2019-2020		1765/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	14.297		13.000			13.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
11	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở kè Cô Đò tương ứng từ K5+000 đến K5+850 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì, Hà Nội			1	Ba Vì	2019-2020		1902/QĐ-SNN ngày 14/10/2019	29.250		26.000			26.000	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tại vị trí K24-K24+800 xã Đông Quang, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2019-2020		1107/QĐ-UBND ngày 23/6/2017; 1614/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	56.278		35.000			35.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông tương ứng K8+650 đến K9+065 đê hữu Cà Lồ thuộc xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2019-2020		2055/QĐ-SNN ngày 30/10/2019	16.660		15.000			15.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
14	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Bờ sông Bùi đoạn qua thôn Thượng và đoạn qua thôn Yên Cốc, xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020		1767/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	33.341		30.000			30.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
15	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê bao Thuận Lương, đê bao thôn Hòa Bình xã Hoàng Văn Thụ			1	Chương Mỹ	2019-2020		1768/QĐ-SNN ngày 24/9/2019	29.353		26.000			26.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
16	Xử lý cấp bách sửa chữa Đập Vai Đanh xã Phú Cát			1	Quốc Oai	2019-2020		1805/QĐ-SNN ngày 27/9/2019	23.845		21.000			21.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
17	Xử lý cấp bách sự cố sập Cổng qua đê Đồng Ao, xã Đông Yên			1	Quốc Oai	2019-2020		1955/QĐ-SNN ngày 21/10/2019	2.522		2.000			2.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
18	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê bồi Tuyết Nghĩa: từ thôn Muôn đến cầu Phú Cát; tuyến đê bồi Minh Khai đi thôn Muôn thuộc xã Tuyết Nghĩa, Cần Hữu			1	Quốc Oai	2019-2020		2025/QĐ-SNN ngày 28/10/2019	20.275		18.000			18.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
19	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê Đông Thượng, xã Đông Yên			1	Quốc Oai	2019-2020		2027/QĐ-SNN ngày 28/10/2019	12.595		11.000			11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê Hữu Tích đoạn đê Khoang Ông, Đồng Mạ, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2019-2020		2033/QĐ-SNN ngày 28/10/2019	21.303		19.000			19.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
21	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê bao đồng Giáp xã Cần Hữu			1	Quốc Oai	2019-2020		2046/QĐ-SNN ngày 29/10/2019	4.443		4.000			4.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
22	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê bao Liệp Mai và đê hữu Tích xã Ngọc Liệp			1	Quốc Oai	2019-2020		2048/QĐ-SNN ngày 29/10/2019	19.250		17.000			17.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
23	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê bao xã Trần Phú			1	Chương Mỹ	2019-2020		2036/QĐ-SNN ngày 29/10/2019	11.392		10.000			10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
24	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê hữu Bùn đoạn từ Tiến Tiên đi Yên Trình			1	Chương Mỹ	2019-2020		2047/QĐ-SNN ngày 29/10/2019	11.896		11.000			11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
25	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu Bùn II đoạn qua 3 xã Hoàng Văn Thụ, Tân Tiến, Nam Phương Tiến			1	Chương Mỹ	2019-2020		2102/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	33.600		30.000			30.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
26	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở Đê Đồng Sở, Đê Mỹ Thượng xã Hữu Văn, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020		2104/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	31.583		28.000			28.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
27	Nạo vét các đoạn bồi lắng cục bộ, các lợi hà trên sông Bùi			1	Chương Mỹ	2019-2020		2103/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	54.205		49.000			49.000	1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
VII.4	Lĩnh vực thủy lợi	2	9	4					10.585.796	2.245.335	5.880.781	4.390.281	622.791	1.059.231	8		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	2							8.976.617	2.171.382	4.933.081	3.826.581	316.291	675.231			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2020	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017; 2340/QĐ-SNN 28/11/2017	4.253.765	1.875.036	2.047.831	1.518.331	266.291	315.231		Sở Nông nghiệp và PTNT	Dự kiến đến 2020 hoàn thành đoạn 1
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hà Đông	2015-2020	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/2/2019	4.722.852	296.346	2.885.250	2.308.250	50.000	360.000		Sở Nông nghiệp và PTNT	Công trình hoàn thành 2020 theo chỉ đạo của Thành ủy, UBND TP

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bổ tri vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
b	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		7	2					1.136.808	73.953	828.700	563.700	306.500	265.000	7		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2019-2021	Tiêu 1.212ha, Tưới 150ha	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260		46.500	1.500	1.500	45.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
2	Xây dựng trạm bơm tưới Thụy Phú II, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2017-2020	Tưới 4.668ha	4837/QĐ-UBND ngày 24/10/2012; 5479/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	133.358	1.700	129.200	117.200		12.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu bổ sung theo QĐ điều chỉnh DA
3	Cải tạo nâng cấp hệ thống trạm bơm tiêu Phù Đồng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	Tiêu 690ha	5569/QĐ-UBND 28/10/2014	107.539	1.478	79.000	65.000	35.000	14.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
4	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2018-2020	Tiêu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013	130.145	2.922	107.000	90.000	60.000	17.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2014-2020	Tưới 6.900ha	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018	195.556	2.600	130.000	100.000	70.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Phương Nhị, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2015-2020	Tiêu 1.470ha, tưới 596ha	5662/QĐ-UBND 12/9/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018	165.079	2.500	116.000	100.000	50.000	16.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
7	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2020	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2019	161.715	60.732	90.000	30.000	30.000	60.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cao Xuân Dương, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2019-2020	Tiêu 761ha	7061/QĐ-UBND 20/11/2013	76.156	1.300	55.000	30.000	30.000	25.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Đanh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Xây dựng mới trạm bơm trạm bơm tiêu Lai Thượng thay thế nhiệm vụ trạm bơm tiêu Lai Thượng 1, 2 huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2020	Tiêu 675ha	6616/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	93.000	721	76.000	30.000	30.000	46.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
c	Dự án khởi công mới năm 2020		2	2					472.371		119.000			119.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiêu 200ha; Tưới 1.980ha	6055/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	145.000		28.000			28.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
2	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì			1	Thanh Trì	2019-2020	Tiêu 530ha	6050/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	45.000		14.000			14.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
3	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiêu 1490ha	6129/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	246.951		45.000			45.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
4	Lắp đặt khẩn cấp trạm bơm dã chiến Quang Lăng, huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019-2020		2057/QĐ-SNN ngày 30/10/2019	35.420		32.000			32.000	1	Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ	Biểu PL2b
VIII	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	3						2.740.475	220.573	1.811.462	1.616.462	492.000	175.000	2		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1							1.022.571	220.573	778.462	763.462	192.000	15.000	1		
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Trung tâm giáo dục công nghệ thường xuyên Hà Nội - Khu liên cơ Võ Chí Công	1			Tây Hồ	2013-2020	48.569m2 sân	4941/QĐ-UBND ngày 30/10/2012; 1571/QĐ-UBND ngày 02/4/2018	1.022.571	220.573	778.462	763.462	192.000	15.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
b	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		3						1.717.904		1.033.000	853.000	300.000	160.000	1		
1	Xây dựng trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2017-2019		261/HĐND-KTNS 18/7/2016 5453/QĐ-UBND 09/8/2017	687.668		653.000	623.000	70.000	30.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND - UBND quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2020	DTXD: 5.536m2, 01 tầng hầm, 04 tầng nổi, 01 tầng mái	5876/QĐ-UBND 30/10/2018	370.878		200.000	150.000	150.000	50.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	Khu liên cơ quan Văn Hồ		1		Q. Hai Bà Trưng	2018-2020	6 tầng; S=3.613m2	1547/QĐ-UBND ngày 01/4/2019	659.358		180.000	80.000	80.000	80.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
IX	Lĩnh vực khác	1	6	2					3.029.200	205.934	971.500	874.500	160.000	339.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						1.546.301	205.934	774.500	724.500	10.000	50.000	1		
1	Xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội		1		Thạch Thất	2013-2019	17000m2	1871/QĐ-UBND 27/02/2013; 1138/QĐ-UBND, 12/03/2019	143.867	40.434	108.000	88.000		20.000	1	Sở Công Thương	Trong 2 năm 2016-2017, vốn bố trí 88 tỷ đồng nhưng chỉ giải ngân được 79.041 tỷ đồng, hủy kế hoạch vốn đưa vào kết dư 8.959 tỷ đồng.
2	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2020	101.356 ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014	1.402.434	165.500	666.500	636.500	10.000	30.000		Sở Tài nguyên và Môi trường	
b	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		2						637.353			150.000	150.000	92.000			
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nghĩa trang Văn Điển		1		Thanh Trì	2014-2018	195,482m2	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014	336.262	1.900	102.000	80.000	80.000	22.000		Ban Phục vụ Lễ tang Hà Nội	NSTP chấp thuận hỗ trợ HTKT khoảng 122 tỷ đồng; phần vốn đã thực hiện và giải ngân là vốn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Ban
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2020	10815m2 sàn	6019/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	301.091		140.000	70.000	70.000	70.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Chi phí GPMB 98 tỷ đồng thuộc DA sử dụng nguồn vốn khác
c	Dự án khởi công mới năm 2020		3	2					845.546		197.000			197.000	2		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2020	DTXD: 1.819m2.	6115/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	47.547		14.000			14.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực Thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Mức vốn trung hạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2018-2020	DTXD: 1.348,9m ²	6116/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	18.444		15.000			15.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2020	DTXD: 1.680m ²	6113/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.219		16.000			16.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020	DTXD: 2.440m ² ; 01 khối nhà 03 tầng và các hạng mục khác	6114/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19.237		17.000			17.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2019-2021	DTXD: 4.182m ² ; khối nhà 06 tầng nổi và 01 tầng hầm	6111/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	711.099		135.000			135.000		BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

C

Phụ lục II.3

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ SỬ DỤNG VỐN NSTP NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: **352/** /BC-UBND ngày **19/11/2019** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1	52					4.396.081	3.136.800	935.500	1.126.900	52		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		52					4.215.462	3.135.700	935.500	1.026.900	52		
I	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		52					4.215.462	3.135.700	935.500	1.026.900	52		
1	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (05 tỷ đồng/xã)					26 xã		580.000	450.000	115.000	130.000			
-	Ba Vì					11 xã		115.000	60.000	20.000	55.000			
-	Chương Mỹ					01 xã		100.000	95.000	25.000	5.000			
-	Mỹ Đức					06 xã		80.000	50.000	10.000	30.000			
-	Phù Xuyên					02 xã		95.000	85.000	20.000	10.000			
-	Thường Tín					02 xã		90.000	80.000	15.000	10.000			
-	Ứng Hòa					04 xã		100.000	80.000	25.000	20.000			
2	Hỗ trợ kiên cố hóa thủy lợi nội đồng, giao thông thôn xóm theo Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 06/7/2012							2.513.401	1.837.100	820.500	636.900			Nghị quyết 17/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 cho phép tiếp tục thực hiện
-	Ba Vì					119,6km GTNT, 156,5km kênh mương		111.562	94.800	42.400	15.200			
-	Chương Mỹ					687,3km GTNT, 875,9km kênh mương		633.916	460.800	190.000	164.200			
-	Mỹ Đức					75,5km GTNT, 318,7km kênh mương		136.386	109.400	52.900	25.600			
-	Phù Xuyên					367,1km GTNT, 395,4km kênh mương		316.878	217.400	113.300	92.600			

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Quốc Oai					496,0km GTNT, 647,4km kênh mương		462.061	329.000	144.500	129.000			Thu hồi tạm ứng 70.000 triệu đồng năm 2017 (QĐ số 8375/QĐ-UBND ngày 01/12/2017)
-	Sóc Sơn					489,9km GTNT, 519,8km kênh mương		420.487	299.600	128.300	115.400			
-	Thanh Oai					231,9km GTNT, 152,3km kênh mương		170.897	125.900	58.900	39.100			
-	Thường Tín					79,8km GTNT, 28,5km kênh mương		51.629	43.800	17.000	7.200			
-	Ứng Hòa					204,4km GTNT, 330,8km kênh mương		209.585	156.400	73.200	48.600			
3	Hỗ trợ các huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)					02 huyện					60.000			
-	Thanh Oai										30.000			
-	Thường Tín										30.000			
II	Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020		52					1.122.060	848.600		200.000	52		
II.1	Lĩnh vực y tế		1					8.600	7.000		200	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Xây mới, đảm bảo đạt chuẩn QG về y tế	2393/QĐ-UBND, 15/10/2012	8.600	7.000		200	1	UBND huyện Quốc Oai	
II.2	Lĩnh vực thủy lợi		5					85.625	71.000		11.900	5		
1	Xây dựng Trạm bơm tưới xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	XD mới trạm bơm phục vụ tưới 80ha đất nông nghiệp	3755/QĐ-UBND, 30/10/2013	11.327	10.000		400	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Kè chống sạt lở đê bao vùng 700		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Hộ chân, kè dài 3km; nâng cấp mặt đê.	1623/QĐ-UBND 18/8/2011; 1355/QĐ-UBND 21/7/2014	39.838	33.000		6.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3km	2019/QĐ-UBND; 31/12/2013	8.738	7.000		1.700	1	UBND huyện Ba Vi	
4	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,5km	2020/QĐ-UBND; 31/12/2013	12.084	11.000		1.000	1	UBND huyện Ba Vi	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh, vai đập xã Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,8km	2021/QĐ-UBND; 31/12/2013	13.638	10.000		2.000	1	UBND huyện Ba Vi	
II.3	Lĩnh vực giao thông		31					745.538	528.100		163.100	31		
1	Đường giao thông thôn Cửa Khâu, Đông Chăm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	2184/QĐ-UBND; 19/9/2012	14.829	13.000		1.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Đường giao thông thôn Hợp Nhất, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	1606/QĐ-UBND; 08/11/2013	6.791	5.000		500	1	UBND huyện Ba Vi	
3	Đường giao thông thôn Hợp Sơn, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	1607/QĐ-UBND; 08/11/2013	14.999	11.000		500	1	UBND huyện Ba Vi	
4	Đường giao thông thôn Yên Sơn, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1608/QĐ-UBND; 08/11/2013	18.285	16.000		500	1	UBND huyện Ba Vi	
5	Đường Minh Quang-Ba Trại		1	Minh Quang - Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 7 km	379/QĐ-UBND 24/4/2013	64.244	37.000		25.200	1	UBND huyện Ba Vi	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Vân Hòa - Yên Bái		1	Vân Hòa, Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	600/QĐ-UBND; 19/6/2014	48.926	39.000		7.500	1	UBND huyện Ba Vi	
7	Đường trục giao thông thôn Bần, xã Vân Hoà		1	Vân Hòa - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1617/QĐ-UBND; 08/11/2013	22.596	20.000		2.500	1	UBND huyện Ba Vi	

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Đường trục giao thông thôn Muồng Phú Vàng, xã Vân Hoà		1	Vân Hòa - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1618/QĐ-UBND; 08/11/2013	29.459	25.000		3.000	1	UBND huyện Ba Vi	
9	Đường trục giao thông xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1km	1411/QĐ-UBND; 24/10/2013	19.173	16.000		1.600	1	UBND huyện Ba Vi	
10	Đường Hương Canh đi xóm Bóp, xã Khánh Thượng		1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1111/QĐ-UBND; 24/10/2011	14.091	12.000		1.800	1	UBND huyện Ba Vi	
11	Đường trục thôn Phú Yên, xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 5km	2031/QĐ-UBND; 31/12/2013	61.716	35.000		25.500	1	UBND huyện Ba Vi	
12	Đường trục các thôn: 5, 6, 7, 8, xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 5km	2025/QĐ-UBND; 31/12/2013	54.900	39.000		12.500	1	UBND huyện Ba Vi	
13	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3,5km	136/QĐ-UBND; 20/02/2014	40.391	34.000		1.500	1	UBND huyện Ba Vi	
14	Cải tạo trục đường giao thông thôn Đình đi UBND xã Yên Bình		1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6939/QĐ-UBND; 31/10/2013	6.780	6.000		400	1	UBND huyện Thạch Thất	
15	Đường trục thôn Trại Mới 2		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	6955/QĐ-UBND; 31/10/2013	5.942	4.300		700	1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Đường GTNT từ Cổ Đụng 1 đến Cổ Đụng 2		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	6944/QĐ-UBND; 31/10/2013	6.992	5.000		500	1	UBND huyện Thạch Thất	
17	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chối đến Đồng Cao, xã Tiến Xuân		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6957/QĐ-UBND; 31/10/2013	6.677	5.000		200	1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chè đi Bình Sơn, xã Tiến Xuân		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	6956/QĐ-UBND; 31/10/2013	10.608	8.000		200	1	UBND huyện Thạch Thất	
19	Đường trục xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3,5km	3742/QĐ-UBND; 29/10/2013	14.504	12.000		2.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3746/QĐ-UBND; 29/10/2013	13.996	11.000		1.900	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
21	Đường giao thông liên thôn xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	8437/QĐ-UBND; 28/10/2011; 8614/QĐ-UBND; 16/5/2012;	9.980	8.000		1.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
22	Đường giao thông thôn Đá Thâm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3710/QĐ-UBND; 24/10/2013	13.934	11.000		1.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
23	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3754/QĐ-UBND; 30/10/2013	14.865	13.000		800	1	UBND huyện Quốc Oai	
24	Đường giao thông thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3758/QĐ-UBND; 31/10/2013	14.891	13.500		200	1	UBND huyện Quốc Oai	
25	Đường giao thông thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	1845/QĐ-UBND; 29/10/2013	14.301	12.000		1.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
26	Đường giao thôn Đồng Võ, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	3761/QĐ-UBND; 31/10/2013	9.000	8.000		500	1	UBND huyện Quốc Oai	
27	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã An Phú		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	2134/QĐ-UBND; 24/10/2013	14.707	12.000		1.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Cắt giảm quy mô dự án
28	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ cầu Ái Nang đi cầu Bãi Giữa		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4km	1140/QĐ-UBND 24/6/2014	35.175	30.000		1.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Cắt giảm quy mô dự án
29	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú kết hợp kè mương thoát lũ		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 5km	1139/QĐ-UBND 24/6/2014	39.860	33.000		5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Cắt giảm quy mô dự án

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
30	Đường giao thông liên thôn Minh Hồng - Đầm Sắn - Vòng - Gốc Vài, xã Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 5km	1200/QĐ-UBND 27/10/2011; 260/QĐ-UBND 02/4/2015	58.917	26.300		25.700	1	UBND huyện Ba Vi	
31	Đường trục các thôn: 1, 2, 9, xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 4km	2024/QĐ-UBND 31/12/2013; 506/QĐ-UBND 27/3/2017	44.009	8.000		32.500	1	UBND huyện Ba Vi	
II.4	Lĩnh vực trường học		15					282.297	242.500		24.800	15		
1	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Yên Sơn)		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1355/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1407/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1428/QĐ-UBND; 03/11/2014	17.303	15.000		1.500	1	UBND huyện Ba Vi	
2	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Hợp Nhất)		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1354/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1406/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1427/QĐ-UBND; 03/11/2014	22.848	18.000		2.000	1	UBND huyện Ba Vi	
3	Trường mầm non Minh Quang B		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1348/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1448/QĐ-UBND; 03/11/2014	14.632	12.000		1.900	1	UBND huyện Ba Vi	
4	Trường mầm non Minh Quang A		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1601/QĐ-UBND; 08/11/2013; 1458/QĐ-UBND; 03/11/2014	13.468	11.000		2.000	1	UBND huyện Ba Vi	

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Trường tiểu học Minh Quang B		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1349/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1409/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1491/QĐ-UBND; 03/11/2014	20.451	18.000		900	1	UBND huyện Ba Vi	
6	Trường THCS Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1351/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1444/QĐ-UBND; 03/11/2014	10.829	9.000		1.000	1	UBND huyện Ba Vi	
7	Trường mầm non Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1356/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1405/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1431/QĐ-UBND; 03/11/2014	22.017	20.000		2.000	1	UBND huyện Ba Vi	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh B		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1611/QĐ-UBND; 08/11/2013	16.438	14.000		1.000	1	UBND huyện Ba Vi	
9	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1374/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1404/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1426/QĐ-UBND; 03/11/2014	23.534	19.500		2.000	1	UBND huyện Ba Vi	
10	Trường mầm non Văn Hoà		1	Văn Hoà - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1375/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1293/QĐ-UBND; 24/10/2014; 1478/QĐ-UBND; 03/11/2014	29.877	26.000		3.000	1	UBND huyện Ba Vi	
11	Trường tiểu học Văn Hoà		1	Văn Hoà - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1336/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1408/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1477/QĐ-UBND; 03/11/2014	22.551	20.000		1.700	1	UBND huyện Ba Vi	

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Riêng năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Phú Yên)		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1343/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1483/QĐ-UBND; 03/11/2014	14.475	12.000		2.000	1	UBND huyện Ba Vi	
13	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Việt Yên)		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1344/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1484/QĐ-UBND; 03/11/2014	10.709	9.000		1.500	1	UBND huyện Ba Vi	
14	Trường THCS Yên Bái A		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1345/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1411/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1492/QĐ-UBND; 03/11/2014	21.945	19.500		1.800	1	UBND huyện Ba Vi	
15	Trường THCS Yên Bái B		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1346/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1412/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1493/QĐ-UBND; 03/11/2014	21.220	19.500		500	1	UBND huyện Ba Vi	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ	1						180.619	1.100		100.000			
I	CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020	1						180.619	1.100		100.000			
I.1	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2017-2018	1						180.619	1.100		100.000			
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1		Đồng Đa	2018-2019	L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014	180.619	1.100		100.000		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	

Phụ lục II.4

ĐỀ XUẤT NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2020 CHO CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **18/11/2019** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 trình điều chỉnh	Lũy kế vốn đã bố trí (được giao kế hoạch) từ 2016 đến hết 2019		Đề xuất kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Dự kiến CTHT năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	2	15						12.394.438	3.240.000	2.141.000	1.048.000	1.087.000			
I	QUẬN CẦU GIẤY	1							1.456.000	880.000	780.000	240.000	100.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>							<i>1.456.000</i>	<i>880.000</i>	<i>780.000</i>	<i>240.000</i>	<i>100.000</i>			
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng	1			Cầu Giấy		L=420m; B=50m	03/QĐ-UBND 13/01/2016	1.456.000	880.000	780.000	240.000	100.000		UBND quận Cầu Giấy	
II	QUẬN HOÀNG MAI	1	1						4.560.009	1.159.000	906.000	453.000	253.000			
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>							<i>2.066.796</i>	<i>859.000</i>	<i>706.000</i>	<i>353.000</i>	<i>153.000</i>			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1			Hoàng Mai	2018-2022	L=3,56Km; B=26,75m-55m	5504/QĐ-UBND 28/11/2012	2.066.796	859.000	706.000	353.000	153.000		UBND quận Hoàng Mai	Bao gồm hoàn trả NS Quận đã ứng; cơ chế tại quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND TP
*	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>		<i>1</i>						<i>2.493.213</i>	<i>300.000</i>	<i>200.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>			
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch		1		Hoàng Mai	2018-2022	L=3,4km' B=22,5-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/9/2019	2.493.213	300.000	200.000	100.000	100.000		UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế tại quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND TP
III	QUẬN LONG BIÊN		2						1.918.915	576.000	355.000	255.000	221.000			
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>2</i>						<i>1.918.915</i>	<i>576.000</i>	<i>355.000</i>	<i>255.000</i>	<i>221.000</i>			
1	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên		1		Long Biên	2017-2019	L=1,52km B=40m	7588/QĐ-UBND 31/10/2017	1.221.933	555.000	355.000	255.000	200.000		UBND quận Long Biên	Cơ chế tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 29/4/2016 của TT HĐND TP

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 trình điều chỉnh	Lũy kế vốn đã bố trí (được giao kế hoạch) từ 2016 đến hết 2019		Đề xuất kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Dự kiến CTHT năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên		1		Long Biên	2016-2020	L=732,5m B=40m-48m	6121/QĐ-UBND 31/10/2019	696.982	21.000			21.000		UBND quận Long Biên	Cơ chế tại văn bản số 160/HĐND-KTNS ngày 29/4/2016 của TT HĐND TP.
IV	HUYỆN HOÀI ĐỨC		4						2.138.624	270.000			258.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2020		4						2.138.624	270.000			258.000			
1	Đường ĐH-02, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2016-2020	L=1,622km B=30 m	5344/QĐ-UBND 30/10/2019	219.607	40.000			40.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để TKKT và GPMB một phần; tiếp tục bố trí vốn từ nguồn kết dư
2	Đường Lại Yên - Văn Canh (từ đường liên khu vực 2 đến đường vành đai 3,5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2016-2020	L=2,9km B=30 m	5343/QĐ-UBND 30/10/2019	469.885	59.000			59.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để TKKT và GPMB một phần; tiếp tục bố trí vốn từ nguồn kết dư
3	Đường Liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phượng), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2016-2020	L=6,5km B=50 m	5342/QĐ-UBND 30/10/2019	1.027.629	117.000			105.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để TKKT và GPMB một phần; tiếp tục bố trí vốn từ nguồn kết dư
4	Đường Liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2016-2020	L=2,355km B=50 m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	54.000			54.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí vốn để TKKT và GPMB một phần; tiếp tục bố trí vốn từ nguồn kết dư
V	QUẬN NAM TỪ LIÊM		8						2.320.890	355.000	100.000	100.000	255.000			
*	Dự án chuyển tiếp		8						2.320.890	355.000	100.000	100.000	255.000			
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ-Phạm Hùng (đoạn sau Trung tâm thể thao dưới nước).		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 1.500m; B = 40-60m	5164/QĐ-UBND 31/10/2018	603.367	155.000	100.000	100.000	55.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 255,4 tỷ đồng
2	Xây dựng tuyến đường từ đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường Hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 400m; B = 30m	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.304	25.000			25.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 108,6 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 trình điều chỉnh	Lũy kế vốn đã bố trí (được giao kế hoạch) từ 2016 đến hết 2019		Đề xuất kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Dự kiến CTHT năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc lộ 32 (đoạn hết địa phận quận Nam Từ Liêm).		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 920m; B = 40m	5166/QĐ-UBND 31/10/2018	251.936	30.000			30.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 137,3 tỷ đồng
4	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ Quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cả cầu qua sông Nhuệ).		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 500m; B = 30m	5167/QĐ-UBND 31/10/2018	211.834	25.000			25.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 109,4 tỷ đồng
5	Xây dựng tuyến đường từ Trạm bơm Cầu Ngà đến Đại lộ Thăng Long.		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 1.300m; B = 17,5m	5146/QĐ-UBND 31/10/2018	230.746	25.000			25.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 118 tỷ đồng
6	Xây dựng tuyến đường từ đường Tổ Hữu đến khu nhà ở Trung Văn (đoạn ven sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 680m; B = 17,5m	5169/QĐ-UBND 31/10/2018	304.474	30.000			30.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 148,4 tỷ đồng
7	Xây dựng tuyến đường kết nối huyện Hoài Đức và quận Nam Từ Liêm từ trục trung tâm Khu đô thị Văn Canh với đường Trần Hữu Dực quận Nam Từ Liêm và đường vành đai 3.		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 500m; B = 40m	5170/QĐ-UBND 31/10/2018	80.566	25.000			25.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 77,1 tỷ đồng
8	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà).		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L= 3.000m; B = 17,5m	5171/QĐ-UBND 31/10/2018	378.663	40.000			40.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Cơ chế tại VB 608/HĐND-KTNS ngày 13/11/2017 của TT HĐND TP. NSTP 181,2 tỷ đồng

Phụ lục II.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN/THỊ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **19/11/2019** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	18	50					3.396.880	2.218.663	959.163	712.663	1.359.500	65		
	Dự án chuyển tiếp	14	28					2.667.059	1.678.519	959.163	712.663	797.106	42		
	Dự án mới	4	22					729.821	540.144			562.394	23		
I	HUYỆN BA VÌ		4					187.697	179.754	75.504	75.504	104.250	4		
*	Dự án chuyển tiếp		4					187.697	179.754	75.504	75.504	104.250	4		
	Giao thông		4					187.697	179.754	75.504	75.504	104.250	4		
1	Cải tạo, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước đường GT liên xã Tông Bạt đi Cẩm Lĩnh.		1	Xã Tông Bạt, Cẩm Lĩnh	2019-2020	5600m	1010/QĐ-UBND 17/9/2014; 2415/QĐ-UBND 13/9/2018	49.936	48.493	17.502	17.502	30.991	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 414 (87A cũ) đi Ao Vua.		1	Huyện Ba Vì	2019-2020	3789m	2087/QĐ-UBND 30/10/2017	44.527	42.527	15.800	15.800	26.727	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tân Hồng - Phú Cường.		1	Các xã: Tân Hồng, Phú Cường	2019-2020	3242m	2085/QĐ-UBND 30/10/2017	43.779	41.279	24.702	24.702	16.577	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An (nối QL 32 đến TL 413) giai đoạn 2.		1	Các xã: Tiên Phong, Thụy An	2019-2020	4388m	1618/QĐ-UBND 21/10/2015; 2086/QĐ-UBND 30/10/2017	49.455	47.455	17.500	17.500	29.955	1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		5					142.103	128.750	44.500	44.500	84.250	5		
*	Dự án chuyển tiếp		2					69.591	66.250	44.500	44.500	21.750	2		
	Giao thông		1					30.430	28.000	10.000	10.000	18.000	1		
1	Đường giao thông liên xã Nam Phương Tiến đi xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn (Hoà Bình)		1	Xã Nam Phương Tiến, xã Lương Sơn	2019-2020	3.600m	6272/QĐ-UBND 07/8/2017; 6991/QĐ-UBND 26/10/2018	30.430	28.000	10.000	10.000	18.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án điều chỉnh giảm TMBT
	Trường học		1					39.161	38.250	34.500	34.500	3.750	1		
1	Trường Tiểu học Tốt Động, xã Tốt Động		1	Xã Tốt Động	2019-2020	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	7685/QĐ-UBND 13/10/2017	39.161	38.250	34.500	34.500	3.750	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Dự án mới		3					72.512	62.500			62.500	3		
	Trường học		3					72.512	62.500			62.500	3		
1	Trường THCS Xuân Mai B		1	Thị trấn Xuân Mai	2019-2020	Xây mới 16 phòng, cải tạo 12 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	27.000			27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non khu B xã Hợp Đồng		1	Xã Hợp Đồng	2019-2020	Nhà lớp học 8 phòng, phụ trợ	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.938	14.000			14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường tiểu học Phú Nghĩa		1	Xã Phú Nghĩa	2020 - 2021	Cải tạo 32 phòng học, xây dựng nhà hiệu bộ và phụ trợ khác	7023/QĐ-UBND 29/10/2019	29.822	21.500			21.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ sung danh mục
III	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	3						241.701	162.500	125.250	51.000	47.250	3		
*	Dự án chuyển tiếp	3						241.701	162.500	125.250	51.000	47.250	3		Năm 2019 tăng 17 tỷ đồng
	Trường học	3						241.701	162.500	125.250	51.000	47.250	3		
1	Trường Tiểu học Tân Lập (khu B)	1		Xã Tân Lập	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 27 lớp, nhà hiệu bộ, phụ trợ	7552/QĐ-UBND 27/10/2017; 372/QĐ-UBND 22/01/2018	86.491	56.250	39.000	13.000	27.250	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường mầm non Tân Lập	1		Xã Tân Lập	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 20 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	7454/QĐ-UBND 19/10/2017; 1983/QĐ-UBND 09/5/2018	80.801	53.250	43.250	20.000	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường mầm non 2 Tân Hội	1		Xã Tân Hội	2018-2020	Nhà học 28 phòng, Nhà hiệu bộ, Nhà đa năng.	6476/QĐ-UBND 31/10/2016; 7455/QĐ-UBND 19/10/2017	74.409	53.000	43.000	18.000	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
IV	HUYỆN ĐÔNG ANH	3						394.633	177.750	113.500	64.250	64.250	3		
*	Dự án chuyển tiếp	3						394.633	177.750	113.500	64.250	64.250	3		
	Trường học	3						394.633	177.750	113.500	64.250	64.250	3		
1	Xây dựng trường THCS Thụy Lâm	1		Xã Thụy Lâm	2019-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 33 lớp	4071/QĐ-UBND 28/10/2011; 8469/QĐ-UBND 09/8/2017	124.844	40.000	18.000	18.000	22.000	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng trường tiểu học Việt Hùng	1		Xã Việt Hùng	2018-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 30 nhóm lớp	9281/QĐ-UBND 18/9/2017	100.254	75.000	37.750	20.750	37.250	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Xây dựng trường THCS Dục Tú, huyện Đông Anh	1		Xã Dục Tú	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 39 lớp	4607/QĐ-UBND 27/10/2016; 8470/QĐ-UBND 09/8/2017	169.535	62.750	57.750	25.500	5.000	1	UBND huyện Đông Anh	
V	HUYỆN GIA LÂM	1	2					119.882	104.300	40.050	40.050	64.250	3		
*	Dự án chuyển tiếp	1	2					119.882	104.300	40.050	40.050	64.250	3		
	<i>Trường học</i>	1	2					119.882	104.300	40.050	40.050	64.250	3		
1	Cải tạo, mở rộng trường mầm non Phú Thị, huyện Gia Lâm		1	Xã Phú Thị	2019-2020	20 nhóm lớp, phòng chức năng	8710/QĐ-UBND 23/10/2018	37.661	33.000	15.000	15.000	18.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm	1		Thị trấn Yên Viên	2019-2020	18 phòng học, nhà hiệu bộ	8495/QĐ-UBND 17/10/2018	46.079	40.250	12.250	12.250	28.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng trường THCS Dương Quang, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Quang	2019-2020	16 phòng học, cải tạo khối còn lại	3166/QĐ-UBND 17/4/2018	36.142	31.050	12.800	12.800	18.250	1	UBND huyện Gia Lâm	
VI	HUYỆN HOÀI ĐỨC	2						178.935	128.500	64.250	64.250	64.250	2		
*	Dự án chuyển tiếp	2						178.935	128.500	64.250	64.250	64.250	2		
	<i>Trường học</i>	2						178.935	128.500	64.250	64.250	64.250	2		
1	Trường mầm non Tiên Yên - Khu Yên Thái	1		Xã Tiên Yên	2019-2020	Khối nhà học 3 tầng 8 phòng, khối nhà 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	9126/QĐ-UBND 28/10/2017	60.676	48.500	24.250	24.250	24.250	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Xây dựng Trường THCS chất lượng cao Nguyễn Văn Huyền	1		Xã Sơn Đồng	2018-2020	Xây dựng 30 phòng học, các phòng học bộ môn, khối nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	8263/QĐ-UBND 31/10/2016; 4767/QĐ-UBND 27/6/2017; 9265/QĐ-UBND 30/10/2017	118.259	80.000	40.000	40.000	40.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VII	HUYỆN MÊ LINH		6					184.502	120.000	35.750	35.750	84.250	6		
*	Dự án chuyển tiếp		2					96.991	81.750	35.750	35.750	46.000	2		
	Trường học		2					96.991	81.750	35.750	35.750	46.000	2		
1	Trường mầm non Quang Minh A, Thị trấn Quang Minh huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)		1	Thị trấn Quang Minh	2019-2020	Xây mới 21 phòng học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2621/QĐ-UBND 25/10/2018	54.304	47.500	22.500	22.500	25.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Trường mầm non Quang Minh B, Thị trấn Quang Minh huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)		1	Thị trấn Quang Minh	2019-2020	Xây dựng nhà lớp học 20 phòng Xây dựng nhà điều hành	2622/QĐ-UBND 25/10/2018	42.687	34.250	13.250	13.250	21.000	1	UBND huyện Mê Linh	
*	Dự án mới		4					87.511	38.250			38.250	4		
	Trường học		4					87.511	38.250			38.250	4		
1	Trường Tiểu học Tráng Việt A, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh		1	Xã Tráng Việt	2020	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và phụ trợ	2873/QĐ-UBND 31/10/2018	20.701	10.000			10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Trường Tiểu học Tiên Phong B, xã Tiên Phong (giai đoạn 2).		1	Xã Tiên Phong	2020	Xây mới 12 phòng; cải tạo 23 phòng và phụ trợ	2828/QĐ-UBND 29/10/2018	28.103	8.000			8.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Trường THCS Mê Linh, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (Các hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng và cải tạo sân vận động, xây dựng hệ thống thoát nước sân trường)		1	Xã Mê Linh	2020	Xây mới 6 phòng; cải tạo 23 phòng và phụ trợ	2826/QĐ-UBND 29/10/2018	19.227	12.000			12.000	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Trường THCS Văn Khê		1	Xã Văn Khê	2020	Nhà giáo dục thể chất, các hạng mục phụ trợ	3605/QĐ-UBND 06/9/2017; 4124/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19.480	8.250			8.250	1	UBND huyện Mê Linh	Tại NQ 15 tên dự án là Trường THCS Văn Khê B

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VIII	HUYỆN MỸ ĐỨC		4					187.385	153.800	49.550	49.550	104.250	3		
*	Dự án chuyển tiếp		3					137.640	116.000	49.550	49.550	66.450	3		
	<i>Giao thông</i>		3					137.640	116.000	49.550	49.550	66.450	3		
1	Đường liên xã An Mỹ đi Chùa Mễ Tuy Lai.		1	Các xã: An Mỹ, Tuy Lai	2019-2020	2618m	2224/QĐ-UBND 04/10/2017, 1865/QĐ-UBND 18/8/2017	39.000	34.000	15.000	15.000	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường giao thông liên xã từ tỉnh lộ 419 xã Vạn Kim đi Hùng Tiến - Đốc Tín.		1	Các xã: Vạn Kim, Hùng Tiến, Đốc Tín	2019-2020	3992m	2225/QĐ-UBND 04/10/2017	48.850	42.000	17.550	17.550	24.450	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường giao thông từ thị trấn Đại Nghĩa đi Xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức (từ ngã 5 Tê Tiêu đến công Sắt).		1	Thị trấn Đại Nghĩa, xã Hợp Thanh	2019-2020	1800m	2221/QĐ-UBND 04/10/2017; 1911/QĐ-UBND 28/8/2017	49.790	40.000	17.000	17.000	23.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
*	Dự án mới		1					49.745	37.800			37.800			
	<i>Giao thông</i>		1					49.745	37.800			37.800			
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Vạn Kim - Đốc Tín, Huyện Mỹ Đức		1	Các xã: Vạn Kim, Đốc Tín	2020	4800m	3399/QĐ-UBND 27/12/2012; 1905/QĐ-UBND 25/8/2017	49.745	37.800			37.800		UBND huyện Mỹ Đức	Phần còn lại NS huyện bố trí
IX	HUYỆN PHÚ XUYỀN		4					109.282	101.500	17.250	17.250	84.250	4		
*	Dự án chuyển tiếp		1					30.950	28.500	17.250	17.250	11.250	1		
	<i>Giao thông</i>		1					30.950	28.500	17.250	17.250	11.250	1		
1	Đường giao thông liên xã Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lăng (GĐ2)		1	Các xã: Minh Tân, Tri Thủy	2019-2020	2073,8m	3364/QĐ-UBND 31/10/2018	30.950	28.500	17.250	17.250	11.250	1	UBND huyện Phú Xuyên	
*	Dự án mới		3					78.332	73.000			73.000	3		
	<i>Giao thông</i>		3					78.332	73.000			73.000	3		
1	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân		1	Các xã: Bạch Hạ, Minh Tân	2020	1700m	4234/QĐ-UBND 18/10/2019	32.999	31.000			31.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường giao thông liên xã Tri Thủy - Khai Thái		1	Các xã: Tri Thủy, Khai Thái	2020	2000m	4130/QĐ-UBND 05/10/2017; 4287/QĐ-UBND 21/10/2018	22.596	22.000			22.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Cải tạo nâng cấp đường Phú Minh - Văn Nhân		1	Các xã: Phú Minh, Văn Nhân	2019	850m	4235/QĐ-UBND 18/10/2018	22.737	20.000			20.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
X	HUYỆN PHÚC THỌ	2	3					221.679	68.250	51.250	51.250	84.250	4		
*	Dự án chuyển tiếp	1	2					135.635	26.000	51.250	51.250	42.000	3		
	Giao thông		1					50.068	26.000			13.000	1		
1	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Võng Xuyên - Phương Độ lên đê hữu Hồng		1	Các xã: Thọ Lộc, Võng Xuyên, Phương Độ	2017-2018	5391m	1819a/QĐ-UBND 26/7/2014; 2668/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	50.068	26.000			13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Điều chỉnh tăng mức hỗ trợ
	Trường học	1	1					85.567		51.250	51.250	29.000	2		
1	Trường tiểu học Tam Hiệp B	1		Xã Tam Hiệp	2019-2020	xây dựng mới 20 phòng học, 04 phòng chức năng và phụ trợ	2830/QĐ-UBND 31/10/2018	47.000	45.250	29.250	29.250	16.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường mầm non xã Long Xuyên (điểm thôn Triệu Xuyên)		1	Xã Long Xuyên	2019-2020	xây dựng mới 12 phòng học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ và phụ trợ	2808/QĐ-UBND 30/10/2018	38.567	35.000	22.000	22.000	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Điều chỉnh tăng mức hỗ trợ từ 22 tỷ lên thành 35 tỷ đồng
*	Dự án mới	1	1					86.044	42.250			42.250	1		
	Trường học	1	1					86.044	42.250			42.250	1		
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1		Xã Tam Thuận	2019-2020	Xây mới 20 phòng học nhà bộ môn và phụ trợ	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	21.250			21.250		UBND huyện Phúc Thọ	Dự án bổ sung thay thế dự án (Phần còn lại NS Huyện bố trí)
2	Trường THCS xã Văn Nam		1	Xã Văn Nam	2019-2020	Nhà lớp học bộ môn + chức năng 3 tầng, phụ trợ	2870/QĐ-UBND 31/10/2018	22.695	21.000			21.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
XI	HUYỆN QUỐC OAI	1	1					400.125	146.300	62.050	62.050	84.250	2		
*	Dự án chuyển tiếp	1	1					400.125	146.300	62.050	62.050	84.250	2		
	Giao thông	1	1					400.125	146.300	62.050	62.050	84.250	2		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đông Yên, huyện Quốc Oai		1	Xã Đông Yên	2019-2020	3983m	8241/QĐ-UBND 31/10/2017	31.237	26.900	12.900	12.900	14.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (Tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hòa thạch - Đông Yên)	1		Các xã: Phú Cát, Hòa Thạch, Đông Yên	2019-2020	7540m	5079/QĐ-UBND 29/10/2018	368.888	119.400	49.150	49.150	70.250	1	UBND huyện Quốc Oai	
XII	HUYỆN SÓC SƠN	3	5					413.508	218.000	164.000	41.000	71.250	8		
*	Dự án chuyển tiếp	3	3					385.181	210.113	164.000	41.000	46.113	6		Năm 2019 bổ sung tăng 33 tỷ
	<i>Giao thông</i>	3	1					313.550	139.113	107.000	10.000	32.113	4		
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Tân Dân, Minh Trí		1	Các xã: Tân Dân, Minh Trí	2019-2020	7850m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017	31.044	29.000	10.000	10.000	19.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo đường Bắc Sơn - Minh Trí	1		Xã Bắc Sơn, Minh Trí	2016-2020	5500m	675/QĐ-UBND 24/01/2014	62.000	30.548	29.000		1.548	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Kỳ - Bắc Sơn và tuyến nhánh chợ Châu Đô Tân	1		Xã Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2016 - 2020		5299/QĐ-UBND 26/10/2010; 6557/QĐ-UBND 30/10/2013	160.000	33.000	26.000		7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Tân Minh - Xuân Giang - Bắc Phú - Đức Hòa - Tiên Dược	1		xã Tân Minh - Xuân Giang - Bắc Phú - Đức Hòa - Tiên Dược	2016 - 2020		8792/QĐ-UBND 31/10/2017	60.506	46.565	42.000		4.565	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	<i>Môi trường</i>		1					29.573	29.000	26.000		3.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Bắc Phú, xã Xuân Giang		1	xã Bắc Phú, xã Xuân Giang	2017-2020		8794/QĐ-UBND 31/10/2017	29.573	29.000	26.000		3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Tăng mức vốn hỗ trợ
	<i>Trường học</i>		1					42.058	42.000	31.000	31.000	11.000	1		
1	Xây dựng Trường mầm non Tân Dân B		1	Xã Tân Dân	2019-2020	Mở rộng diện tích, XD 12 phòng học, nhà hiệu bộ	8787/QĐ-UBND 31/10/2017	42.058	42.000	31.000	31.000	11.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Dự án mới		2					28.327	7.887			25.137	2		
	Môi trường		1					9.412	7.887			7.887	1		
1	Cải tạo , nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Hiền Ninh		1	Xã Hiền Ninh	2020	Cải tạo , nâng cấp	3426/QĐ-UBND 29/10/2018	9.412	7.887			7.887	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung danh mục
	Y tế		1					18.915				17.250	1		
1	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Xuân Giang, Minh Trí, Hiền Ninh huyện Sóc Sơn		1	Các xã: Xuân Giang, Minh Trí, Hiền Ninh	2020	Nhà khám bệnh, nhà dịch vụ	6085/QĐ-UBND 26/7/2017	18.915	17.250			17.250	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XIII	HUYỆN THẠCH THẮT	1	1					124.902	91.000	12.250	12.250	84.250	1		
*	Dự án chuyển tiếp		1					25.350	16.000	12.250	12.250	9.250	1		
	Văn hóa		1					25.350	16.000	12.250	12.250	9.250	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Mộ và nhà thờ Phùng Khắc Khoan.		1	Xã Phùng Xá	2018-2019	Tu bổ, tôn tạo và mở rộng	3997/QĐ-UBND 30/10/2018	25.350	16.000	12.250	12.250	9.250	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh tăng mức hỗ trợ lên 5,5 tỷ đồng
*	Dự án mới	1						99.552	75.000			75.000			
	Giao thông	1						99.552	75.000			75.000			
1	Đường H-14: Đoạn từ cụm công nghiệp xã Bình Phú - Cầu Phú Lễ xã Cần Kiệm (tuyến 39 cũ)	1		Các xã: Bình Phú, Cần Kiệm	2019-2021	3167m	3983/QĐ-UBND 18/10/2019	99.552	75.000			75.000		UBND huyện Thạch Thất	Phần còn lại NS huyện bố trí
XIV	HUYỆN THANH OAI		3					60.267	53.000	13.750	13.750	39.250	3		
*	Dự án chuyển tiếp		1					38.567	40.000	13.750	13.750	21.250	1		Năm 2019 bổ sung tăng 45 tỷ đồng
	Giao thông		1					38.567	40.000	13.750	13.750	21.250	1		
1	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu giai đoạn 1		1	Các xã: Cao Dương, Xuân Dương	2019-2020	1335m	3074/QĐ-HĐND 31/10/2018	38.567	40.000	13.750	13.750	21.250	1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án điều chỉnh giảm TMD, Giảm mức vốn hỗ trợ xuống 5 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Dự án mới		2					21.700	13.000			18.000	2		
	<i>Giao thông</i>		1					14.900	13.000			13.000	1		
1	Đường từ 21B di khu giết mổ tập trung huyện - xã Tam Hưng giai đoạn II		1	Xã Tam Hưng	2020	2472m	2532/QĐ-UBND 01/11/2017; 2313/QĐ-UBND 31/10/2019	14.900	13.000			13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Tại NQ 15 là Giai đoạn I
	<i>Y tế</i>		1					6.800				5.000	1		
1	Trạm y tế xã Thanh Văn		1	Xã Thanh Văn	2020	Xây mới nhà làm việc 2 tầng	2165/QĐ-UBND 22/10/2019	6.800	5.000			5.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung danh mục (phần còn lại NS huyện bố trí)
XV	HUYỆN THANH TRÌ	2						72.637	64.250			64.250	2		
*	Dự án mới	2						72.637	64.250			64.250	2		
	<i>Trường học</i>	2						72.637	64.250			64.250	2		
1	Nâng cấp trường tiểu học Tân Triều, huyện Thanh Trì	1		Xã Tân Triều	2020-2021	Xây dựng mới 25 phòng học, phòng chức năng và phụ trợ	4058/QĐ-UBND 10/10/2019	52.677	48.000			48.000	1	UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung danh mục, thay thế 01 dự án
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Huỳnh Cung, huyện Thanh Trì	1		Xã Huỳnh Cung	2020 - 2021	Xây mới 12 phòng học, phụ trợ	2985/QĐ-UBND 29/7/2019	19.960	16.250			16.250	1	UBND huyện Thanh Trì	
XVI	HUYỆN THƯỜNG TÍN		4					155.670	120.500	36.250	36.250	84.250	4		
*	Dự án chuyển tiếp		2					105.670	76.000	36.250	36.250	39.750	2		
	<i>Giao thông</i>		1					61.075	42.000	19.750	19.750	22.250	1		
1	Đường giao thông liên xã Một Thượng - Dũng Tiến - Nghiêm Xuyên		1	Các xã: Thắng Lợi, Dũng Tiến, Nghiêm Xuyên	2019-2020	5731m	3723/QĐ-UBND 24/10/2018	61.075	42.000	19.750	19.750	22.250	1	UBND huyện Thường Tín	
	<i>Trường học</i>		1					44.595	34.000	16.500	16.500	17.500	1		
1	Trường mầm non Chất lượng cao Thường Tín		1	Thị trấn Thường Tín	2019-2020	20 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	3722/QĐ-UBND 24/10/2018	44.595	34.000	16.500	16.500	17.500	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Dự án mới		2					50.000	44.500			44.500	2		
	Trường học		2					50.000	44.500			44.500	2		
1	Khu trung tâm trường mầm non Hòa Bình		1	Xã Hòa Bình	2020	Nhà lớp học 6 phòng, Nhà hiệu bộ, phụ trợ	3575/QĐ-UBND 24/9/2019	25.000	22.250			22.250	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Trường mầm non trung tâm xã Duyên Thái		1	Xã Duyên Thái	2020	Nhà hiệu bộ, phụ trợ	4125/QĐ-UBND 22/10/2019	25.000	22.250			22.250	1	UBND huyện Thường Tín	
XVII	HUYỆN ỨNG HÒA		5					111.707	118.009	33.759	33.759	84.250	5		
*	Dự án chuyển tiếp		2					58.000	64.302	33.759	33.759	30.543	2		
	Giao thông		2					58.000	64.302	33.759	33.759	30.543	2		
1	Đường liên xã từ xã Đội Bình, xã Hồng Quang đi xã Tân Sơn tỉnh Hà Nam (Điểm đầu giáp Quốc lộ 21B, điểm cuối Đền Đức Thánh Cả thôn Hữu Vĩnh, xã Hồng Quang)		1	Xã Hồng Quang, TP Hà Nội và xã Tân Sơn, tỉnh Hà Nam	2019-2020	2485,3m	1133/QĐ-UBND 30/10/2018	30.000	30.000	17.216	17.216	12.784	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Nam đi Hòa Phú, Hòa Lâm (GĐ 2)		1	Các xã: Hòa Nam, Hòa Phú, Hòa Lâm	2019-2020	3420,1	988/QĐ-UBND 26/10/2018	28.000	34.302	16.543	16.543	17.759	1	UBND huyện Ứng Hòa	
*	Dự án mới		3					53.707	53.707			53.707	3		
	Giao thông		3					53.707	53.707			53.707	3		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Trạm bơm Xuân Quang xã Đội Bình đi xã Đại Hùng, Trầm Lộng		1	Các xã: Đại Hùng, Trầm Lộng	2020	1560m	978/QĐ-UBND 22/10/2019	19.459	19.459			19.459	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trạm bơm Ngõ Xá đến Kênh Tân Phương		1	Thị trấn Văn Đình	2020	696m	979/QĐ-UBND 22/10/2019	19.765	19.765			19.765	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Đường giao thông liên xã làng nghề Vũ Ngòi, Liên Bạt đi Trường Thịnh, Quảng Phú Cầu		1	Các xã: Liên Bạt, Trường Thịnh, Quảng Phú Cầu	2020	1728m	675/QĐ-UBND 12/8/2019	14.483	14.483			14.483	1	UBND huyện Ứng Hòa	
XVIII	THỊ XÃ SƠN TÂY		3					90.265	82.500	20.250	20.250	62.250	3		
*	Dự án chuyển tiếp		2					60.511	54.500	20.250	20.250	34.250	2		Năm 2019 bổ sung tăng 22 tỷ đồng
	Giao thông		1					31.353	28.000	11.000	11.000	17.000	1		
1	Đường từ phố Quang Trung đi Đền Và phường Trung Hưng		1	Phường Trung Hưng	2019-2020	1580m	930/QĐ-UBND 07/8/2017	31.353	28.000	11.000	11.000	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
	Trường học		1					29.158	26.500	9.250	9.250	17.250	1		
1	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD1)		1	Phường Trung Sơn Trầm	2019-2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	695/QĐ-UBND 6/7/2018	29.158	26.500	9.250	9.250	17.250	1	UBND thị xã Sơn Tây	
*	Dự án mới		1					29.754	28.000			28.000	1		
	Trường học		1					29.754	28.000			28.000	1		
1	Trường THCS Viên Sơn (GD1)		1	Phường Viên Sơn	2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	949/QĐ-UBND 23/8/2018	29.754	28.000			28.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục II.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **19/11/2019** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí từ KC đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	7	12					693.356	364.700	44.700	64.700	300.000	7		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>2</i>	<i>1</i>					<i>140.705</i>	<i>101.700</i>	<i>44.700</i>	<i>64.700</i>	<i>37.000</i>	<i>3</i>		
	<i>Dự án mới</i>	<i>5</i>	<i>11</i>					<i>552.651</i>	<i>263.000</i>			<i>263.000</i>	<i>4</i>		
I	THỊ XÃ SƠN TÂY		3					55.430	44.000			44.000	3		
*	<i>Dự án mới</i>		3					55.430	44.000			44.000	3		
1	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Sơn Đông		1	Xã Sơn Đông	2020	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bếp 2 tầng, kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực với tổng diện tích sàn khoảng 1.390m2..	1333/QĐ-UBND 07/10/2019	16.871	14.000			14.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường mầm non Quang Trung (GD1)		1	Phường Quang Trung	2020	Xây dựng 15 phòng	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	15.000			15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Tại NQ 08 tên dự án là Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Quang Trung
3	Trường mầm non Thanh Mỹ (GD2)		1	Phường Thanh Mỹ	2020	Xây dựng 8 phòng, nhà hiệu bộ	1473/QĐ-UBND 28/10/2019	18.605	15.000			15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	HUYỆN BA VÌ	1	1					90.031	34.000			34.000			
*	<i>Dự án mới</i>	<i>1</i>	<i>1</i>					<i>90.031</i>	<i>34.000</i>			<i>34.000</i>			
1	Trường mầm non Cổ Đô	1		Xã Cổ Đô	2020-2021	Xây dựng 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	18.000			18.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Tiên Phong		1	Xã Tiên Phong	2020	Cải tạo 8 phòng học; xây mới 12 phòng học, phòng chức năng và phụ trợ	2847/QĐ-UBND 30/10/2018; 3003/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	37.998	16.000			16.000		UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí từ KC đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	1	1					65.089	21.000			21.000	1		
*	Dự án mới	1	1					65.089	21.000			21.000	1		
1	Trường Mầm non Hạ Mỗ (miền bãi)		1	Xã Hạ Mỗ	2020	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ	4683/QĐ-UBND 30/10/2018	7.661	6.500			6.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
	Trường Mầm non Phương Đình (khu B thôn La Thạch)	1		Xã Phương Đình	2020	Xây dựng khối nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ.	7720/QĐ-UBND 25/10/2019	57.428	14.500			14.500		UBND huyện Đan Phượng	Bổ sung danh mục thay thế dự án
IV	HUYỆN ĐÔNG ANH	1						40.933	28.000		20.000	8.000	1		
*	Dự án chuyển tiếp	1						40.933	28.000	20.000	20.000	8.000	1		
1	Xây dựng trung tâm Mầm non Vĩng La	1		Xã Đông Anh	2018-2020	Xây dựng 14 nhóm lớp học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	5986/QĐ-UBND 31/10/2018	40.933	28.000	20.000	20.000	8.000	1	UBND huyện Đông Anh	
V	HUYỆN HOÀI ĐỨC	1						70.258	31.000			31.000			
*	Dự án mới	1						70.258	31.000			31.000			
1	Xây dựng trường THCS Tiên Yên, xã Tiên Yên	1		Xã Tiên Yên	2019-2020	Xây dựng 20 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	6270/QĐ-UBND 29/10/2018	70.258	31.000			31.000		UBND huyện Hoài Đức	
VI	HUYỆN MÊ LINH	1						61.505	39.000		20.000	19.000	1		
*	Dự án mới chuyển tiếp	1						61.505	39.000		20.000	19.000	1		
1	Trường THCS Tam Đồng, xã Tam Đồng	1		Xã Tam Đồng	2019-2020	Xây dựng 16 nhóm lớp học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	2617/QĐ-UBND 25/10/2018	61.505	39.000	20.000	20.000	19.000	1	UBND huyện Mê Linh	Phần còn lại NS huyện bố trí
VII	HUYỆN PHÚC THỌ	1	1					82.973	56.700	24.700	24.700	32.000	1		
*	Dự án mới chuyển tiếp		1					38.267	34.700	24.700	24.700	10.000	1		
1	Trường mầm non trung tâm xã Thương Cốc		1	Xã Thương Cốc	2019-2020	Xây dựng 18 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4334/QĐ-UBND 25/10/2011	38.267	34.700	24.700	24.700	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí từ KC đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Dự án mới	1						44.706	22.000			22.000			
1	Trường mầm non Vông Xuyên A	1		Xã Vông Xuyên	2019-2020	Xây dựng 24 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	2806/QĐ-UBND 30/10/2018	44.706	22.000			22.000		UBND huyện Phúc Thọ	
VIII	HUYỆN SÓC SƠN		2					57.115	29.000			29.000			
*	Dự án mới		2					57.115	29.000	-	-	29.000			
1	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú		1	Xã Minh Phú	2018 - 2020	Xây dựng 2 khối nhà 12 phòng học, nhà hiệu bộ và phụ trợ	5753/QĐ-UBND 23/10/2013; 75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	15.000			15.000		UBND huyện Sóc Sơn	Điều chỉnh mức Thành phố hỗ trợ NS huyện bố trí phần còn lại năm 2019
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A		1	Xã Minh Trí	2020	Xây dựng 2 khối nhà 06 phòng học và phụ trợ	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	14.000			14.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung danh mục (phần còn lại NS huyện bố trí)
IX	HUYỆN THẠCH THẮT		1					33.000	13.000			13.000			
*	Dự án mới		1					33.000	13.000			13.000			
1	Trường tiểu học Phú Kim		1	Xã Phú Kim	2020	Xây dựng 24 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	3731/QĐ-UBND-UBND 17/10/2018	33.000	13.000			13.000		UBND huyện Thạch Thắt	Thay thế DA (NS Huyện đã bố trí kế hoạch 2019 là 10,5 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện bố trí)
X	HUYỆN THANH TRÌ	1						70.457	28.000			28.000			
*	Dự án mới	1						70.457	28.000			28.000			
1	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tứ Hiệp	1		Xã Tứ Hiệp	2020-2021	Xây dựng 30 nhóm lớp học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4082/QĐ-UBND 15/10/2019	70.457	28.000			28.000		UBND huyện Thanh Trì	Thay thế dự án (phần vốn còn lại NS Huyện bố trí)

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế bố trí từ KC đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XI	HUYỆN THƯỜNG TÍN		2					29.727	20.000			20.000			
*	Dự án mới		2					29.727	20.000			20.000			
1	Trường mầm non trung tâm xã Dũng Tiến		1	Xã Dũng Tiến	2018-2019	Xây dựng 14 phòng học và các hạng mục phụ trợ	3324/QĐ-UBND 30/10/2017	14.836	10.000			10.000		UBND huyện Thường Tín	
2	Trường mầm non Tự Nhiên (GD 2)		1	Xã Tự Nhiên	2020	Xây dựng 13 phòng học và phụ trợ	3616/QĐ-UBND 18/10/2018	14.891	10.000			10.000		UBND huyện Thường Tín	
XII	HUYỆN ỨNG HÒA		1					36.838	21.000			21.000			
*	Dự án mới		1					36.838	21.000			21.000			
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình		1	Xã Đội Bình	2020	Xây dựng 24 phòng học và phụ trợ	999/QĐ-UBND 26/10/2018; 218/QĐ-UBND 29/3/2019	36.838	21.000			21.000		UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục II.7
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ ĐẶC THÙ NĂM NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: **352**/BC-UBND ngày **19**/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		2					83.124	35.500	35.500	29.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1</i>					<i>53.124</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>	<i>15.000</i>	<i>1</i>		
	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>30.000</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>14.000</i>			
	Huyện Sóc Sơn		2					83.124	35.500	35.500	29.000	1		
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1</i>					<i>53.124</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>	<i>15.000</i>	<i>1</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 2), huyện Sóc Sơn		1	Xã Hồng Kỳ	2019-2020	13172,9m	3578/QĐ-UBND 31/10/2018	53.124	35.000	35.000	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
*	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>30.000</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>14.000</i>			
1	Xây dựng HTKT nghĩa trang thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2020-2021	1,6 ha	7257/QĐ-UBND 30/10/2015	30.000	500	500	14.000		UBND huyện Sóc Sơn	

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN NĂM 2020
CHO DỰ ÁN THEO THÔNG BÁO LÀM VIỆC VÀ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số: 352/BC-UBND ngày 19/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn tri đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	36	80					4.924.734	3.553.600	1.160.518	961.100	1.640.400	70		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	8	59					2.575.456	2.064.800	1.017.500	961.100	1.014.700	63		
	<i>Dự án mới</i>	28	21					2.349.278	1.488.800	143.018		625.700	7		
I	HUYỆN BA VÌ	5	22					861.566	723.700	50.000	50.000	273.000	6		
	<i>Trường học</i>	5	22					861.566	723.700	50.000	50.000	273.000	6		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		6					122.528	93.000	50.000	50.000	43.000	6		
1	Trường mầm non Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2019-2020	14 phòng học lý thuyết, nhà bếp, nhà hiệu bộ và cải tạo nhà lớp học cũ, phụ trợ	2847/QĐ-UBND 30/10/2018; 3003/QĐ-UBND 10/10/2019	37.998	16.500	9.000	9.000	7.500	1	UBND huyện Ba Vì	Xỏ số kiến thiết bố trí 18,5 tỷ đồng
2	Trường Tiểu học Tiên Phong, xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2019-2020	15 phòng học lý thuyết, 04 phòng học bộ môn, cải tạo nhà hiệu bộ và nhà lớp học cũ, phụ trợ	445/QĐ-UBND 06/3/2019	17.670	16.000	9.000	9.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường Tiểu học Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	2019-2020	08 phòng học lý thuyết, 04 phòng học bộ môn, cải tạo nhà hiệu bộ và nhà lớp học cũ, phụ trợ	444/QĐ-UBND 06/3/2019	19.780	18.000	9.000	9.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường THCS Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2019-2020	4 phòng học lý thuyết, 07 phòng học bộ môn, cải tạo nhà hiệu bộ, phụ trợ	443/QĐ-UBND 06/3/2019	19.100	17.000	8.000	8.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Châu Sơn		1	Xã Châu Sơn	2019-2020	Xây mới nhà lớp học và nhà làm việc 4 tầng, 07 phòng học bộ môn và nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học cũ 08 phòng học	449/QĐ-UBND 07/3/2019	13.100	12.000	7.000	7.000	5.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường THCS Phú Đông		1	Xã Phú Đông	2019-2020	Xây mới nhà lớp học 3 tầng gồm 04 phòng học lý thuyết, 04 phòng học bộ môn, cải tạo nhà hiệu bộ từ nhà lớp học cũ, phụ trợ	448/QĐ-UBND 07/3/2019	14.880	13.500	8.000	8.000	5.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn tri đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Dự án mới	5	16					739.038	630.700			230.000			
1	Trường tiểu học Vật Lại		1	xã Vật Lại	2020-2021	Xây dựng nhà lớp học 14 phòng học lý thuyết và phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ khác.	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Trường THCS Tân Lĩnh	1		xã Tân Lĩnh	2020-2021	Xây dựng nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, 15 phòng học lý thuyết, các hạng mục phụ trợ	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Phú Châu		1	xã Phú Châu	2020-2021	Xây dựng 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	29.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Trường Tiểu học Phú Châu		1	xã Phú Châu	2020-2021	Xây mới 8 phòng học, nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Thụy An		1	xã Thụy An	2020-2021	Xây dựng khu hiệu bộ, 6 phòng học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Mầm non Vạn Thắng	1		xã Vạn Thắng	2020-2021	Xây mới 20 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; khu hiệu bộ, phụ trợ, PCCC và trang thiết bị công trình	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000			15.000		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường THCS Vạn Thắng		1	Xã Vạn Thắng	2020-2021	Xây dựng nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, cải tạo 12 phòng học, hạng mục phụ trợ	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	25.500			10.000		UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Tiểu học Tây Đằng A		1	thị trấn Tây Đằng	2020-2021	Xây dựng mới 18 phòng học. Cải tạo 10 phòng. Các hạng mục phụ trợ	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
9	Trường THCS Tây Đằng		1	thị trấn Tây Đằng	2020-2021	Xây dựng mới 15 phòng học các hạng mục phụ trợ	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
10	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh		1	xã Cẩm Lĩnh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn + khu hiệu bộ 3 tầng các hạng mục phụ trợ	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	21.500			10.000		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn tri đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Trường mầm non Khánh Thượng A		1	xã Khánh Thượng	2020-2021	Xây mới 9 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; cải tạo nhà lớp học 1 tầng 3 phòng học HTKT, phụ trợ,	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	Xây dựng 13 lớp học, 2 lớp học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
13	Trường THCS Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2020-2021	Xây mới nhà hiệu bộ, 8 phòng học lý thuyết, 7 phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
14	Trường THCS Phú Châu		1	xã Phú Châu	2020-2021	Xây dựng nhà lớp học bộ môn kép hợp hiệu bộ, cải tạo 14 phòng học và các hạng mục phụ trợ	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
15	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1		thị trấn Tây Đằng	2020-2021	Xây mới nhà hiệu bộ, lớp học lý thuyết, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	64.000			20.000		UBND huyện Ba Vì	
16	Trường mầm non Phú Phương		1	Xã Phú Phương	2020-2021	Xây dựng mới 12 phòng kết hợp hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 4 phòng	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
17	Trường mầm non Tân Hồng	1		xã Tân Hồng	2020-2021	Nhà lớp học 22 phòng học Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng cao 03 tầng; Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000			15.000		UBND huyện Ba Vì	
18	Trường mầm non Thụy An		1	xã Thụy An	2020-2021	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng và phụ trợ	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
19	Trường trung THCS Vân Hòa		1	xã Vân Hòa	2020-2021	Xây dựng mới nhà hiệu bộ Xây dựng mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn tri đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Trường tiểu học Minh Quang A		1	Xã Minh Quang	2020-2021	Xây mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn, Nhà hiệu bộ, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, các hạng mục phụ trợ	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
21	Trường tiểu học Vạn Thắng	1		xã Vạn Thắng	2020-2021	Xây mới 18 lớp học lý thuyết; nhà hiệu bộ, phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 12 phòng.	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.700			10.000		UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	1	13					385.238	340.500	120.000	120.000	196.500	13		
	Trường học	1	13					385.238	340.500	120.000	120.000	196.500	13		
	Dự án chuyển tiếp		13					340.649	306.500	120.000	120.000	186.500	13		
1	Trường tiểu học Đồng Lạc		1	Xã Đồng Lạc	2019-2020	Cải tạo 14 phòng học; Xây mới nhà học chức năng 3 tầng; Các hạng mục phụ trợ; Trang thiết bị phòng học, nhà hiệu bộ	8127/QĐ-UBND 20/3/2019	18.963	17.000	9.000	9.000	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
1	Trường mầm non Phụng Châu		1	Xã Phụng Châu	2019-2020	- Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng; Xây mới nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 2 tầng, phụ trợ, trang thiết bị.	2943/QĐ-UBND 21/5/2019	29.238	24.000	10.000	10.000	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non Văn Mỹ		1	Xã Hoàng Văn Thu	2019-2020	- Xây mới nhà lớp học 3 tầng; Nhà hiệu bộ - chức năng, bếp 3 tầng; Các hạng mục phụ trợ. Trang thiết bị.	2944/QĐ-UBND 21/5/2019	22.563	22.500	8.000	8.000	14.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường tiểu học Trần Phú A		1	Xã Trần Phú	2019-2020	- Xây mới 15 phòng; Xây mới nhà lớp học bộ môn 2 tầng; Cải tạo 02 khối nhà lớp học; Phụ trợ	2945/QĐ-UBND 21/5/2019	25.475	23.000	9.000	9.000	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường tiểu học Tiên Phương		1	Xã Tiên Phương	2019-2020	- Xây mới khối nhà hiệu bộ, phòng học, phòng chức năng, Cải tạo 3 khối nhà hiện trạng, Phụ trợ	2946/QĐ-UBND 21/5/2019	23.801	23.800	9.000	9.000	14.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Trường tiểu học Đông Sơn		1	Xã Đông Sơn	2019-2020	- Xây mới khối nhà hiệu bộ, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng; Cải tạo 02 khối nhà lớp học 16 phòng, nhà hiệu bộ cũ thành thư viện, phụ trợ. Trang thiết bị.	2947/QĐ-UBND 21/5/2019	21.007	19.700	8.000	8.000	11.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường tiểu học Phụng Châu		1	Xã Phụng Châu	2019-2020	- Xây mới nhà lớp học 9 phòng học + chức năng 3 tầng; Cải tạo 04 khối nhà lớp học 26 phòng,, phụ trợ, trang thiết bị.	2948/QĐ-UBND 21/5/2019	27.679	25.500	10.000	10.000	15.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường tiểu học Bê Tông		1	Xã Thủy Xuân Tiên	2019-2020	Xây mới 8 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp lớp học bộ môn 2 tầng; Cải tạo 02 khối nhà lớp học; Phụ trợ. Trang thiết bị.	2949/QĐ-UBND 21/5/2019	25.396	23.500	9.000	9.000	14.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường THCS Quảng Bị		1	Xã Quảng Bị	2019-2020	Cải tạo 10 phòng thành nhà hiệu bộ, 6 phòng học; Xây dựng mới 15 phòng học, nhà năng 3 tầng, nhà tập đa năng; phụ trợ; thiết bị phòng học.	2950/QĐ-UBND 21/5/2019	37.369	25.000	10.000	10.000	15.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Trường THCS Tốt Động		1	Xã Tốt Động	2019-2020	Xây dựng mới 12 phòng học, nhà thư viện 2 tầng; Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng; phụ trợ	2951/QĐ-UBND 21/5/2019	33.844	31.500	12.000	12.000	19.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Trường THCS Phú Nghĩa		1	Xã Phú Nghĩa	2019-2020	Xây mới nhà lớp học chức năng 3 tầng; Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng 14 phòng, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng thành nhà hiệu bộ; phụ trợ	2952/QĐ-UBND 21/5/2019	22.136	21.500	8.000	8.000	13.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Trường THCS thị trấn Chúc Sơn B		1	TT Chúc Sơn	2019-2020	Xây mới nhà lớp học 4 tầng 12 phòng, nhà lớp học chức năng 4 tầng; Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, phụ trợ	2953/QĐ-UBND 21/5/2019	30.855	28.000	11.000	11.000	17.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn tri đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Trường THCS Nam Phương Tiến B		1	Xã Nam Phương Tiến	2019-2020	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà hiệu bộ 2 tầng; Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng, phụ trợ.	2954/QĐ-UBND 21/5/2019	22.323	21.500	7.000	7.000	14.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	Dự án mới	1						44.589	34.000			10.000			
1	Trường tiểu học Quảng bị, xã Quảng Bị	1		Xã Quảng Bị	2020-2021	Xây mới 11 phòng nhà hiệu bộ, phòng chức năng và phụ trợ	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000			10.000		UBND huyện Chương Mỹ	
III	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	3						263.162	133.000	54.500	29.500	103.500	3		
*	Lĩnh vực trường học	3						263.162	133.000	54.500	29.500	103.500	3		
	Dự án chuyển tiếp	3						263.162	133.000	54.500	29.500	103.500	3		
1	Trường THCS Thọ An, huyện Đan Phượng	1		Xã Thọ An	2018-2020	Xây dựng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ	4684/QĐ-UBND 30/10/2018	78.234	40.000	16.000	7.000	33.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường THCS Hồng Hà, huyện Đan Phượng	1		Xã Hồng Hà	2018-2020	Xây dựng 24 phòng học và các hạng mục phụ trợ	4685/QĐ-UBND 30/10/2018	89.267	45.000	20.000	12.000	33.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường Tiểu học Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng	1		Xã Thượng Mỗ	2018-2020	Xây dựng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ	4686/QĐ-UBND 30/10/2018	95.661	48.000	18.500	10.500	37.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
IV	HUYỆN ĐÔNG ANH	13	2					883.310	672.000	195.500	145.000	197.000	2		
*	Lĩnh vực trường học	12						722.221	544.500	185.500	135.000	149.500	1		
	Dự án chuyển tiếp	3						357.781	272.000	165.000	135.000	60.000			
1	Xây dựng trường THCS Đông Hội	1		Xã Đông Hội	2018-2020	Xây mới 36 nhóm lớp	2184/QĐ-UBND 15/5/2018	113.441	72.000	70.000	40.000	20.000		UBND huyện Đông Anh	
2	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2	1		Xã Kim Chung	2018-2021	Xây mới 30 nhóm lớp	5887/QĐ-UBND 26/10/2018	107.770	100.000	40.000	40.000	20.000		UBND huyện Đông Anh	Tăng 11 tỷ đồng
3	Xây dựng trường THCS Kim Chung 2	1		Xã Kim Chung	2018-2021	Xây mới 32 nhóm lớp	6021/QĐ-UBND 31/10/2018; 1270/QĐ-UBND 12/3/2019	136.570	100.000	55.000	55.000	20.000		UBND huyện Đông Anh	Tăng 10 tỷ đồng
	Dự án mới	9						364.440	272.500	20.500		89.500	1		
1	Đầu tư hoàn thiện trường Mầm non thôn Gia Lộc, xã Việt Hùng	1		Xã Việt Hùng	2020-2021	Xây mới 8 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	6808/QĐ-UBND 19/9/2019	32.029	29.000	20.500		10.000		UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Nguyên Khê	1		Xã Nguyên Khê	2020-2021	Xây mới đồng bộ	7601/QĐ-UBND 18/10/2019	34.683	30.000			10.000		UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Uy Nỗ	1		Uy Nỗ	2020-2021	Cải tạo 33 phòng học, phòng bộ môn	7849/QĐ-UBND 23/10/2019	44.063	39.500			10.500		UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Tầm Xá	1		Tầm Xá	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học và phụ trợ	7318/QĐ-UBND 04/10/2019	42.907	35.000			10.000		UBND huyện Đông Anh	
5	cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Năng Hồng	1		Nam Hồng	2020-2021	Cải tạo 8 nhóm lớp, phòng bộ môn và phụ trợ	7548/QĐ-UBND 15/10/2019	55.217	30.000			10.000		UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thụy Lâm	1		Thụy Lâm	2020-2021	Cải tạo sửa chữa 30 phòng học, 8 chức năng và phụ trợ	7600/QĐ-UBND 18/10/2019	64.765	40.000			10.000		UBND huyện Đông Anh	
7	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Bắc Hồng	1		Bắc Hồng	2020-2021	Cải tạo sửa chữa 30 phòng học, 8 chức năng và phụ trợ	7396/QĐ-UBND 09/10/2019	36.781	30.000			10.000		UBND huyện Đông Anh	
8	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Việt Hùng	1		Việt Hùng	2020	Cải tạo nhà lớp học và phụ trợ	7602/QĐ-UBND 18/10/2019	39.030	30.000			10.000		UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Canh	1		Xuân Canh	2020	Cải tạo nhà lớp học và phụ trợ sân vườn	8318/QĐ-UBND 31/10/2019	14.965	9.000			9.000	1	UBND huyện Đông Anh	
*	Lĩnh vực giao thông		1					55.732	50.000			15.000			
	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>55.732</i>	<i>50.000</i>			<i>15.000</i>			
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nổi với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá.		1	Xã Đông Hội	2020-2021	Cải tạo đường hè, cây xanh, điện chiếu sáng	131A/QĐ-UBND 28/8/2018; 4048/QĐ-UBND 8/7/2019	55.732	50.000			15.000		UBND huyện Đông Anh	
*	Lĩnh vực văn hóa	1	1					105.357	77.500	10.000	10.000	32.500	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1</i>					<i>25.070</i>	<i>22.500</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>12.500</i>	<i>1</i>		
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao Khu nhà ở công nhân Kim Chung, huyện Đông Anh		1	Xã Kim Chung	2018-2020	Diện tích xây dựng: 3070 m2	7534/QĐ-UBND 30/10/2017	25.070	22.500	10.000	10.000	12.500	1	UBND huyện Đông Anh	
	<i>Dự án mới</i>		<i>1</i>					<i>80.287</i>	<i>55.000</i>			<i>20.000</i>			
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1		Đông Hội	2020-2021	Quy đất khu đất khoảng 3,3ha. Xây dựng nhà thi đấu, sân bóng đá, Cây xanh và XD HTKT	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	55.000			20.000		UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
V	HUYỆN HOÀI ĐỨC	5	1					345.496	183.000	155.518	33.000	103.000	3		
*	Lĩnh vực trường học	5	1					345.496	183.000	155.518	33.000	103.000	3		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1	1					89.347	80.500	33.000	33.000	47.500	2		
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng A, xã An Thượng		1	xã An Thượng	2018-2020	Xây dựng khối nhà lớp học 03 tầng, hiệu bộ, khối nhà thể chất, bếp ăn 02 tầng	6265/QĐ-UBND 29/10/2018	42.328	38.000	15.000	15.000	23.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Trường mầm non Di Trạch 2	1		Xã Di Trạch	2019-2020	Xây dựng 14 phòng học, hiệu bộ và các phòng chức năng, phụ trợ	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	42.500	18.000	18.000	24.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
	<i>Dự án mới</i>	4						256.149	102.500	122.518		55.500	1		
1	Trường Mầm non xã Sơn Đồng	1		Xã Sơn Đồng	2019-2020	20 nhóm lớp; 14 lớp mẫu giáo và 6 lớp nhà trẻ	8244/QĐ-UBND 31/10/2016	70.302	25.000	39.709		10.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	Trường Mầm non An Khánh B	1		Xã An Khánh	2019-2020	Xây dựng mới 20 lớp học và các hạng mục phụ trợ	9523/QĐ-UBND 31/10/2017	67.308	30.000	27.400		14.000		UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng, mở rộng trường mầm non An Thượng A - Khu Đồng Thuệ	1		Xã An Thượng	2019-2020	Xây dựng mới 18 lớp học và các hạng mục phụ trợ	9524/QĐ-UBND 31/10/2017	66.036	30.000	25.609		14.000		UBND huyện Hoài Đức	
4	Trường mầm non xã Lại Yên	1		Xã Lại Yên	2019-2020	Xây dựng mới khối nhà lớp học 2 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	8257/QĐ-UBND 31/10/2016	52.503	17.500	29.800		17.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
VI	HUYỆN MÊ LINH		4					95.664	82.000	40.400	40.000	40.000	4		
	Trường học		4					95.664	82.000	40.400	40.000	40.000	4		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		4					95.664	82.000	40.400	40.000	40.000	4		
1	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học Vạn Yên, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh		1	Xã Vạn Yên	2019-2020	Cải tạo các khối nhà lớp học, hiệu bộ, xây mới 1 nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà cầu; các hạng mục phụ trợ.	531/QĐ-UBND 13/3/2019	17.169	17.000	10.200	10.000	5.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Tự Lập A, xã Tự Lập, huyện Mê Linh		1	Xã Tự Lập	2019-2020	Xây dựng mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học, bộ môn; các hạng mục phụ trợ	530/QĐ-UBND 13/3/2019	19.830	18.000	10.000	10.000	8.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Trường tiểu học Thanh Lâm B, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (Hạng mục: Nhà hiệu bộ kết hợp các phòng học chức năng; nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ		1	Xã Thanh Lâm	2019-2020	Xây dựng mới nhà hiệu bộ kết hợp phòng học, nhà giáo dục thể chất; cải tạo 10 phòng học	2827/QĐ-UBND 29/10/2018	22.811	20.000	10.200	10.000	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lấy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Trường tiểu học Văn Khê B, xã Văn Khê, huyện Mê Linh		1	Xã Văn Khê	2019-2020	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp phòng học chuyên biệt 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng; cải tạo nhà lớp học cũ và các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC;TB	1248/QĐ-UBND 27/5/2019	35.854	27.000	10.000	10.000	17.000	1	UBND huyện Mê Linh	
VII	HUYỆN MỸ ĐỨC	1	5					308.496	184.500	64.000	64.000	91.400	5		
	Trường học	1	5					308.496	184.500	64.000	64.000	91.400	5		
	Dự án chuyển tiếp		5					138.496	124.500	64.000	64.000	60.500	5		
1	Trường mầm non xã Đại Hưng		1	Xã Đại Hưng	2019-2020	Xây mới 18 phòng học, Nhà hiệu bộ + bộ môn, các hạng mục phụ trợ.	2236/QĐ-UBND 23/10/2014;298/QĐ-UBND 30/01/2019	44.064	40.000	20.000	20.000	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đồng Tâm		1	xã Đồng Tâm	2019-2020	Xây mới nhà lớp học + chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ.	255/QĐ-UBND 22/01/2019	20.069	18.000	10.000	10.000	8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Đồng Tâm		1	xã Đồng Tâm	2019-2020	Xây nhà lớp học + chức năng 2 tầng tổng diện tích nhà 2409,24m2. Các hạng mục phụ trợ.	260/QĐ-UBND 23/01/2019	20.764	18.500	10.000	10.000	8.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Lê Thanh A		1	Xã Lê Thanh	2019-2020	Xây mới nhà hiệu bộ + phòng học bộ môn 3 tầng. Cải tạo 2 khối nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ.	220/QĐ-UBND 17/01/2019	26.640	24.000	12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Hồng Sơn		1	xã Hồng Sơn	2019-2020	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn. Cải tạo 16 phòng học. Xây mới các hạng mục phụ trợ.	224/QĐ-UBND 17/01/2019	26.959	24.000	12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Dự án mới	1						170.000	60.000			30.900			
1	Xây dựng Trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		TT Tế Tiêu	2020-2022	Xây dựng mới 29 phòng học, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà thể chất và phụ trợ	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	60.000			30.900		UBND huyện Mỹ Đức	GPMB 22,5 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VIII	HUYỆN PHÚ THỌ	3	3					196.136	130.400	30.600	30.600	71.500	4		
	Trường học	3	3					196.136	130.400	30.600	30.600	71.500	4		
	Dự án chuyển tiếp		3					98.400	68.900	30.600	30.600	28.300	2		
1	Trường mầm non Vông Xuyên A		1	xã Vông Xuyên	2019-2020	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng (nhà A); Nhà lớp học, hiệu bộ, bếp 3 tầng (nhà B) và các hạng mục phụ trợ khác	2806/QĐ-UBND 30/10/2018	44.706	17.000	10.000	10.000	7.000	1	UBND huyện Phú Thọ	
2	Trường THCS Cẩm Đình		1	xã Cẩm Đình	2019-2020	Xây mới nhà lớp học 2 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, phụ trợ	1003/QĐ-UBND 04/6/2019	14.000	16.200	10.600	10.600	5.600	1	UBND huyện Phú Thọ	
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp		1	xã Liên Hiệp	2019-2020	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	35.700	10.000	10.000	15.700		UBND huyện Phú Thọ	
	Dự án mới	3						97.736	61.500			43.200	2		
1	Trường mầm non Tích Giang	1		Xã Tích Giang	2019-2020	Nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học và nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và phụ trợ	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	64.236	36.000			17.700		UBND huyện Phú Thọ	Bổ sung danh mục, thay thế trường mầm non Thanh Đa
2	Trường mầm non Phúc Hòa	1		Xã Phúc Hòa	2019-2020	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng học và nhà hiệu bộ	2566/QĐ-UBND 31/10/2019	19.000	12.500			12.500	1	UBND huyện Phú Thọ	
3	Trường tiểu học Sen Chiểu	1		Xã Sen Chiểu	2019-2020	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học và kết hợp phòng chức năng, nhà hiệu bộ và phụ kiện	2465/QĐ-UBND 21/10/2019	14.500	13.000			13.000	1	UBND huyện Phú Thọ	
IX	HUYỆN QUỐC OAI	3						118.399	106.500	55.000	55.000	51.500	3		
	Trường học		3					118.399	106.500	55.000	55.000	51.500	3		
	Dự án chuyển tiếp		3					118.399	106.500	55.000	55.000	51.500	3		
1	Trường tiểu học Tân Hòa, huyện Quốc Oai		1	Tân Hòa	2018-2020	Nhà lớp học 3T12P; nhà bộ môn 3 tầng; nhà hiệu bộ 3 tầng; các hạng mục phụ trợ	7999/QĐ-UBND 26/10/2017	42.810	38.500	20.000	20.000	18.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường mầm non Phú Cát (điểm trường thôn Phú Sơn)		1	Phú Cát	2018-2020	Nhà lớp học 2T8P; Nhà hiệu bộ 2T; các hạng mục phụ trợ	8085/QĐ-UBND 30/10/2017	41.149	37.000	20.000	20.000	17.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Đầu tư, nâng cấp Xây dựng trường tiểu học xã Cán Hữu		1	Cán Hữu	2019-2020	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học 2T8P và các hạng mục phụ trợ	5096/QĐ-UBND 30/10/2018	34.440	31.000	15.000	15.000	16.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
X	HUYỆN SÓC SƠN	1	5					171.054	126.500	51.000	51.000	59.500	5		
	Trường học	1	5					171.054	126.500	51.000	51.000	59.500	5		
	Dự án chuyển tiếp	1	1					98.147	64.400	51.000	51.000	13.400	2		
1	Xây dựng trường THCS Đông Xuân	1		Xã Đông Xuân	2018-2020	Xây mới nhà lớp học 24 phòng + nhà hiệu bộ + nhà thể chất + phụ trợ	8797/QĐ-UBND 31/10/2017	63.330	40.800	31.000	31.000	9.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	Điều chỉnh giảm mức vốn hỗ trợ còn lại 2020 của TP từ 26 tỷ xuống còn 9,8 tỷ đồng
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quang Tiến		1	Xã Quang Tiến	2018-2020	Xây dựng 8 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất, cải tạo 10 phòng, hạng mục phụ trợ	8798/QĐ-UBND 31/10/2017	34.817	23.600	20.000	20.000	3.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	Điều chỉnh giảm mức vốn hỗ trợ còn lại 2020 của TP từ 11,5 tỷ xuống còn 3,6 tỷ đồng
	Dự án mới		4					72.907	62.100			46.100	3		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Quang Tiến		1	Xã Quang Tiến	2020	Xây dựng 10 phòng học; cải tạo nhà hiệu bộ, hạng mục phụ trợ	3422/QĐ-UBND 29/10/2018	14.741	14.000			14.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang		1	Xã Thanh Xuân	2020-2021	Xây dựng mới 10 phòng học, cải tạo nhà hiệu bộ, 06 phòng học, hạng mục phụ trợ	3596/QĐ-UBND 31/10/2018	34.472	26.100			10.100		UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thị trấn		1	Thị trấn Sóc Sơn	2020	Xây dựng mới 6 phòng học, cải tạo nhà hiệu bộ, hạng mục phụ trợ	3420/QĐ-UBND 29/10/2018	14.972	14.000			14.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Trung Giã		1	Xã Trung Giã	2020	Xây dựng mới 4 phòng học, cải tạo nhà hiệu bộ, 06 phòng học, hạng mục phụ trợ	3421/QĐ-UBND 29/10/2018	8.722	8.000			8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XI	HUYỆN THANH OAI	3	6					437.100	338.000	111.000	110.000	163.000	6		
	Trường học	2	5					271.100	243.000	86.000	85.000	113.000	6		
	Dự án chuyển tiếp		5					197.700	177.500	86.000	85.000	92.500	6		
1	Trường mầm non Tam Hưng B, huyện Thanh Oai		1	xã Tam Hưng	2019 - 2020	Xây mới 8 phòng; phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, hội đồng và các HMPT	557/QĐ-UBND 11/3/2019	29.500	26.500	13.500	13.000	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn tri đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây mới trường mầm non Phương Trung II, huyện Thanh Oai		1	xã Phương Trung	2019-2020	Xây mới 12 phòng, Nhà nhà hiệu bộ, bếp + phòng học chức năng, các HMPT	3010/QĐ-UBND 30/10/2018; 562/QĐ-UBND 12/3/2019	44.900	40.000	18.500	18.000	22.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường tiểu học xã Dân Hòa		1	Xã Dân Hòa	2019-2020	xây mới NLH 3T 10P kết hợp phòng học chức năng: 1.587m2; NLH 2T6P: 685m2; cải tạo NHB 2T: 491m2, phụ trợ	1369/QĐ-UBND 24/5/2019	26.000	23.500	9.000	9.000	14.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường THCS xã Bình Minh		1	Xã Bình Minh	2019-2020	xây mới NLH 3T, NLH bộ môn kết hợp hiệu bộ; phụ trợ	1372/QĐ-UBND 24/5/2019	40.500	36.500	15.000	15.000	21.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Trường tiểu học xã Đỗ Động			Xã Đỗ Động	2019 - 2020	Xây mới khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học chức năng 3 tầng, cải tạo 8 phòng học, các HMPT	2984/QĐ-UBND 26/10/2018; 561/QĐ-UBND 12/3/2019	14.300	13.000	12.000	12.000	1.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Trường mầm non xã Bích Hòa		1	Xã Bích Hòa	2019-2020	xây mới NLH 2T12P: 1.770m2; nhà hiệu bộ, phụ trợ	1373/QĐ-UBND 24/5/2019	42.500	38.000	18.000	18.000	20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
	Dự án mới	2						73.400	65.500			20.500			
1	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên	1		Xã Cao Viên	2020-2021	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, các HMPT	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	40.000			10.000		UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường mầm non xã Đỗ Động	1		Xã Đỗ Động	2020-2021	Xây mới khối nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, khối nhà hiệu bộ, bếp + kết hợp bộ môn, các HMPT	2317/QĐ-UBND 31/10/2019	28.500	25.500			10.500		UBND huyện Thanh Oai	
	Giao thông	1	1					166.000	95.000	25.000	25.000	50.000			
	Dự án chuyển tiếp		1					71.000	50.000	25.000	25.000	25.000			
1	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên		1	Xã Thanh Cao; Cao Viên	2019-2020	Tổng chiều dài tuyến chính 3502 m	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	50.000	25.000	25.000	25.000		UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn tri đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Dự án mới	1						95.000	45.000			25.000			
1	Đường giao thông liên xã Kim An - Đổ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1		Xã Kim An - Đổ Động	2020-2021	3620m	2213/QĐ-UBND 29/10/2019	95.000	45.000			25.000		UBND huyện Thanh Oai	GPMB 22,5 tỷ đồng
XII	HUYỆN THƯỜNG TÍN		5					190.311	153.500	78.000	78.000	75.500	5		
	Trường học		3					86.912	68.000	38.000	38.000	30.000	3		
	Dự án chuyển tiếp		3					86.912	68.000	38.000	38.000	30.000	3		
1	Trường mầm non Tiên Phong		1	Xã Tiên Phong	2018-2020	Xây mới 1 dãy nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà bếp, nhà đa năng và phụ trợ	3725/QĐ-UBND 24/10/2018; 678 11/3/2019	44.951	30.000	15.000	15.000	15.000	1	UBND huyện Thường Tín	Phần còn lại NS Huyện bố trí
2	Trường THCS xã Nghiêm Xuyên		1		2019-2020	Xây mới 1 dãy nhà lớp học 10 phòng, nhà bộ môn, nhà đa năng và phụ trợ	3520/QĐ-UBND 10/10/2018; 5197/QĐ-UBND 28/12/2018; 4216/QĐ-UBND 31/10/2019	14.995	13.500	11.000	11.000	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Trường tiểu học Nguyễn Du		1	Thị trấn Thường tín	2018-2020	" Xây mới 18 phòng, nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	3816/QĐ-UBND 30/10/2018; 5196 28/12/2018	26.965	24.500	12.000	12.000	12.500	1	UBND huyện Thường Tín	
	Giao thông		2					103.399	85.500	40.000	40.000	45.500	2		
	Dự án chuyển tiếp		2					103.399	85.500	40.000	40.000	45.500	2		
1	Đường liên xã Hồng Vân-Tự Nhiên-Chương Dương		1	xã Hồng Vân, Tự Nhiên, Chương Dương	2018-2020	3230m	3817/QĐ-UBND 30/10/2018; 4991 25/12/2018	55.897	40.500	20.000	20.000	20.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thăng Lợi - Lê Lợi		1	xã Thăng Lợi, Lê Lợi	2018-2020	3000m	656/QĐ-UBND 25/1/2013; 680/QĐ-UBND 11/3/2019	47.502	45.000	20.000	20.000	25.000	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XIII	HUYỆN ỨNG HÒA	1	11					668.802	380.000	155.000	155.000	215.000	11		
	Trường học		10					338.450	303.000	140.000	140.000	163.000	10		
	Dự án chuyển tiếp		10					338.450	303.000	140.000	140.000	163.000	10		
1	Trường mầm non trung tâm xã Viên Nội		1	xã Viên Nội	2019-2020	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, phòng bộ môn, hiệu bộ và phụ trợ	105/QĐ-UBND 30/01/2019; 214/QĐ-UBND 29/3/2019	36.900	33.000	15.000	15.000	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Trường mầm non trung tâm xã Hòa Lâm		1	xã Hòa Lâm	2019 - 2020	Xây mới 14 phòng học, nhà hành chính, khối phục vụ học tập và các hạng mục phụ trợ	166/QĐ-UBND 14/3/2019; 219/QĐ-UBND 29/3/2019	35.400	32.000	15.000	15.000	17.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trường mầm non trung tâm xã Kim Đường		1	xã Kim Đường	2019 - 2020	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, nhà hành chính, khối phục vụ học tập và các hạng mục phụ trợ	162/QĐ-UBND 14/3/2019; 215/QĐ-UBND 29/3/2019	44.200	39.000	17.000	17.000	22.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Trường mầm non trung tâm xã Đồng Tiến		1	xã Đồng Tiến	2019 - 2020	Xây mới 17 phòng học, khu hành chính, khối phục vụ học tập và các hạng mục phụ trợ	164/QĐ-UBND 14/3/2019; 216/QĐ-UBND 29/3/2019	44.300	39.000	17.000	17.000	22.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trường mầm non trung tâm xã Phù Lưu		1	xã Phù Lưu	2019 - 2020	Xây mới 12 phòng học, khu hành chính, nhà bếp, khối phục vụ học tập và các hạng mục phụ trợ	163/QĐ-UBND 14/3/2019; 217/QĐ-UBND 29/3/2019	29.800	27.000	15.000	15.000	12.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Trường mầm non trung tâm xã Hoa Sơn		1	Xã Hoa Sơn	2019-2020	Xây mới 14 phòng học, khu hành chính quản trị, nhà bếp, khối phục vụ học tập và phụ trợ	396/QĐ-UBND 24/5/2019	38.000	34.000	15.000	15.000	19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Trường mầm non Quảng Phú Cầu		1	Xã Quảng Phú Cầu	2019-2020	Xây mới 20 phòng học, khu hành chính quản trị, nhà bếp, khối phục vụ học tập và phụ trợ	393/QĐ-UBND 24/5/2019	36.000	32.500	12.000	12.000	20.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Trường mầm non trung tâm xã Hồng Quang		1	Xã Hồng Quang	2019-2020	Xây mới 2 Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, Xây mới nhà Hiệu bộ + các phòng chức năng, khu bếp 2 tầng và phụ trợ.	394/QĐ-UBND 24/5/2019	44.450	40.000	18.000	18.000	22.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cấp nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn trí đến 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hòa Xá		1	Xã Hòa Xá	2019-2020	Xây mới Nhà lớp học + lớp học bộ môn 3 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và phụ trợ	302/QĐ-UBND 08/5/2019	14.900	13.500	8.000	8.000	5.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn Văn Đình		1	Thị trấn Văn Đình	2019-2020	Xây mới Nhà lớp học + lớp học bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà vệ sinh và phụ trợ	395/QĐ-UBND 24/5/2019	14.500	13.000	8.000	8.000	5.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	Giao thông	1						300.000	50.000			40.000			
	<i>Dự án mới</i>	<i>1</i>						<i>300.000</i>	<i>50.000</i>			<i>40.000</i>			
1	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần thơ-Xuân quang) giai đoạn I	1		Các xã: Cần thơ, Xuân Quang	2020-2022	12267m	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	50.000			40.000		UBND huyện Ứng Hòa	GPMB 87 tỷ đồng
	Văn hóa		1					30.352	27.000	15.000	15.000	12.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1</i>					<i>30.352</i>	<i>27.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>12.000</i>	<i>1</i>		
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thanh Âm, huyện Ứng Hòa và nhà truyền thống của Hội chữ thập đỏ Việt Nam		1	Thanh Âm	2019-2020	Quy hoạch lại tổng mặt bằng của di tích: Đại Đình, Nhà truyền thống; nâng cấp hạ tầng kỹ thuật	186/QĐ-UBND 21/3/2019	30.352	27.000	15.000	15.000	12.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục II.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2020 KHẮC PHỤC SỰ CỐ SAU CON BẢO SỐ 3,4 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **13**/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	1	12					271.816	120.000	10		
	<i>Dự án mới</i>	<i>1</i>	<i>12</i>					<i>271.816</i>	<i>120.000</i>	<i>10</i>		
I	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	1	8					233.985	84.500	6		
*	<i>Dự án mới</i>	<i>1</i>	<i>8</i>					<i>233.985</i>	<i>84.500</i>	<i>6</i>		
	<i>Giao thông</i>	<i>1</i>	<i>7</i>					<i>205.933</i>	<i>69.500</i>	<i>6</i>		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1		Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	2020-2021	7660m	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513	34.500		UBND huyện Chương Mỹ	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu		1	Xã Nam Phương Tiến	2020-2021	5377m	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	11.000		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đông Nam		1	Xã Nam Phương Tiến	2020	2597m	6321/QĐ-UBND 17/10/2019	9.101	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường giao thông thôn Nhân Lý, xã Nam Phương Tiến		1	Xã Nam Phương Tiến	2020	800m	6322/QĐ-UBND 17/10/2019	2.105	2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đường giao thông thôn Nam Hải, xã Nam Phương Tiến		1	Xã Nam Phương Tiến	2020	1934m	6323/QĐ-UBND 17/10/2019	6.964	6.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường giao thông thôn Hạnh Bò, xã Nam Phương Tiến		1	Xã Nam Phương Tiến	2020	915m	6324/QĐ-UBND 17/10/2019	3.858	3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Đường giao thông thôn Tiên Trượng, xã Thủy Xuân Tiên		1	Xã Thủy Xuân Tiên	2020	732m	6325/QĐ-UBND 17/10/2019	2.107	2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Đường giao thông thôn Tiến An, xã Thủy Xuân Tiên		1	Xã Thủy Xuân Tiên	2020	214m	6326/QĐ-UBND 17/10/2019	1.200	1.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	Trường học		1					28.052	15.000	0		
1	Trường tiểu học Nam Phương Tiến A		1	Xã Nam Phương Tiến	2020-2021	Cải tạo 14 phòng học; Xây mới nhà học chức năng, nhà hiệu bộ và phụ trợ	6334/QĐ-UBND 17/10/2019	28.052	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	Ngân sách huyện bố trí phần còn lại
II	HUYỆN QUỐC OAI		4					37.831	35.500	4		
*	Dự án mới		4					37.831	35.500	4		
	Giao thông		3					26.777	25.000	3		
1	Tuyến đường từ đê Tả Tích đến thôn Bến Vôi, xã Cấn Hữu		1	Xã Cấn Hữu	2019-2021	537,3m	2800/QĐ-UBND 26/6/2019	4.779	4.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Tuyến đường giao thông chính thôn Thông Đạt, xã Liệp Tuyết.		1	Xã Liệp Tuyết	2019-2021	2500m	2801/QĐ-UBND 26/6/2019	12.008	11.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Đường giao thông chính thôn 3, thôn 7 xã Phú Cát		1	Xã Phú Cát	2019-2021	15000m	2802/QĐ-UBND 26/6/2019	9.990	9.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Trụ sở		1					11.054	10.500	1		
1	Xây mới nhà văn hóa và sinh hoạt cộng đồng của xóm Bến Vôi, xã Cấn Hữu sát với tuyến đường nâng cao làm nơi sinh hoạt cộng đồng khi có ngập úng		1	Xã Cấn Hữu	2019-2021	Nhà văn hóa 2 tầng và Các hạng mục phụ trợ	2803/QĐ-UBND 26/6/2019	11.054	10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	

Phụ lục II.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ THỊ XÃ SƠN TÂY NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **19**/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Tên Dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư được duyệt		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn bổ trí đến hết năm 2019	Kế hoạch đầu năm năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số ngày, tháng	Tổng mức đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG		7					169.719	155.000		130.000	5		
I	Các dự án khu vực bãi rác Xuân Sơn		3					64.391	58.500		58.500	3		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Xuân Sơn		1	Xã Xuân Sơn	2020	Xây dựng mới nhà khám bệnh 2 tầng diện tích sàn xây dựng khoảng 688m ² , hạ tầng và phụ trợ	1502/QĐ-UBND 31/10/2019	11.291	10.500		10.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	Năm 2015, TP đã bố trí kinh phí chuẩn bị đầu tư 50 triệu đồng
2	Trụ sở làm việc UBND xã Xuân Sơn		1	Xã Xuân Sơn	2020	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng; Xây mới nhà làm việc 3 tầng. Các hạng mục phụ trợ: cấp thoát nước	1727/QĐ-UBND 25/10/2011	13.705	13.000		13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Năm 2015, thị xã đã bố trí kinh phí 100 triệu đồng
3	Dự án xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Xuân Sơn		1	Xã Xuân Sơn	2020-2020	Dài 40,3km bao gồm 12 tủ điện; cột, cáp và 1.161 bóng led 80W chiếu sáng	1501/QĐ-UBND 31/10/2019	39.395	35.000		35.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	Các dự án lĩnh vực giáo dục - đào tạo		4					105.328	96.500		71.500	2		
1	Trường mầm non Hòa Mi khu A		1	Phường Lê Lợi	2020	Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng, nhà xe, nhà thương trực và các HM phụ trợ.	852/QĐ-UBND 16/7/2019	14.902	13.500		13.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	

ST T	Tên Dự án	Cấp dự án		Địa điểm	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án đầu tư được duyệt		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016-2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Lũy kế vốn bổ trí đến hết năm 2019	Kế hoạch đầu năm năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số ngày, tháng	Tổng mức đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường tiểu học Sơn Lộc		1	Phường Sơn Lộc	2020-2021	Xây mới nhà lớp học lý thuyết 3 tầng 12 phòng; Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp thư viện 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, xây mới tầng 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, xây mới tầng 3 thành nhà lớp học	1472/QĐ- UBND 28/10/2019	34.352	32.000		20.000		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trường mầm non trung tâm xã Cổ Đông (giai đoạn 2)		1	Xã Cổ Đông	2020-2021	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng : 2.128m2; Các hạng mục phụ trợ: sân vườn, cấp thoát nước, PCCC,	1483/QĐ- UBND 29/10/2019	19.394	18.000		18.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (giai đoạn 2)		1	Phường Trung Sơn Trầm	2020-2021	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 3 tầng; Xây mới nhà hiệu bộ; Nhà đa năng; Nhà bếp + phòng ăn 3 tầng; Các công trình phụ trợ.	1498/QĐ- UBND 30/10/2019	36.680	33.000		20.000		UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục số II.11

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN BỨC XÚC HUYỆN BA VÌ VÀ HUYỆN SÓC SƠN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: **352** /BC-UBND ngày **19** /11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định phê duyệt dự án		Mức vốn Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016 - 2020 (trình cập nhật, hoàn thiện)	Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số ngày, tháng	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG		3					128.966	80.000	80.000	1		
	<i>Dự án mới</i>		3					128.966	80.000	80.000	1		
I	HUYỆN BA VÌ		2					90.084	60.000	60.000	1		
	<i>Dự án mới:</i>		2					90.084	60.000	60.000	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu, văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang, huyện Ba Vì		1	Xã Đông Quang	2020-2021	Tu bổ, tôn tạo	3185/QĐ-UBND 25/10/2029	44.998	20.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	TT số 1441 ngày 26/8/2019 Huyện Ba Vì
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục giao thông liên xã Đông Quang - Chu Minh		1	Xã Đông Quang - Chu Minh	2020-2021	7650m	1516/QĐ-UBND 24/8/2017	45.086	40.000	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN SÓC SƠN		1					38.882	20.000	20.000			
	<i>Dự án mới</i>		1					38.882	20.000	20.000			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân		1	Xã Tiên Dược, xã Đông Xuân	2020-2021	3201,7m	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.882	20.000	20.000		UBND huyện Sóc Sơn	

Phụ lục II.12

DANH MỤC DỰ ÁN NSTP HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỂ ĐẢM BẢO ĐIỀU KIỆN CHO HUYỆN HOÀI ĐỨC LÊN QUẬN NĂM 2020(Kèm theo Báo cáo số: **352**/BC-UBND ngày **19**/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Cấp dự án		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn tri/giải ngân đến 2019	Kế hoạch năm 2020	CTHT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	4	2					557.626	145.000	247.530	6		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>4</i>	<i>2</i>					<i>557.626</i>	<i>145.000</i>	<i>247.530</i>	<i>6</i>		
1	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài từ Tiên Yên đến Song Phương		1	Xã Tiên Yên, Song Phương	2019-2020	1862,7m	6312/QĐ-UBND 30/10/2018	53.029	10.000	30.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Kế hoạch 2019 ngân sách huyện bố trí, các dự án đang thi công
2	Đường vành đai xã Sơn Đồng		1	Xã Sơn Đồng	2019-2020	1100m	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	10.000	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1		Xã Đông La, An Thượng	2019-2020	3801,9m	6172/QĐ-UBND 20/10/2018	120.000	30.000	80.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tuyến đường dọc Kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiên Yên	1		Xã Minh Khai, Tiên Yên	2019-2020	3016m	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	50.000	60.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Tuyến đường ĐH04 từ Đại Lộ Thăng Long đến đường Tỉnh lộ 423	1		Xã Song Phương, Vân Côn	2019-2020	2807m	6193/QĐ-UBND 25/10/2018	106.539	30.000	30.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Tuyến đường ĐH04 từ Tiên Yên đến Đại Lộ đến đường Thăng Long	1		Xã Tiên Yên, Song Phương	2019-2020	1820,7m	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	15.000	27.530	1	UBND huyện Hoài Đức	